



TẠP CHÍ

thủy sản

M.22

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA
BỘ THỦY SẢN

Số 7
2002

ISSN 0866-7110

- ❖ **XUẤT KHẨU THỦY SẢN 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ MỤC TIÊU 2 TỶ USD XUẤT KHẨU NĂM 2002**
- ❖ **TUYÊN BỐ CỦA HỘI NGHỀ CÁ VIỆT NAM**
- ❖ **THỬ NGHIỆM NUÔI CÁ CHÉP TRONG RUỘNG CÓ ĐỘ MẶN THẤP**
- ❖ **DU NHẬP TÔM CHÂN TRẮNG - NHỮNG KHÍA CẠNH CẦN XEM XÉT**



CN 107

BÊN NGAY

TRONG SỐ NÀY IN THIS ISSUE

- 4 Statement of the Vietnam Fisheries Association
- 5 An unfair competition
- 17 Experimental culture of common carp in the rice field with low salinity in the rain season
- 20 Data on water quality and phytoplankton in some aquaculture ponds
- 23 Multi principal research and cooperation on coastal environment management in Vietnam
- 30 Immigration of the Chinese white shrimp aspects need to consider
- 35 Fish culture in rice field in Indonesia
- 39 Ministry of Fisheries and Fisheries Trade Unions of Vietnam take periodical inspection in State own enterprises belong to MOFI



THỦY SẢN



TẠP CHÍ THỦY SẢN
FISHERIES REVIEW
Monthly

SỐ 7
2002

Headquarter : 10 Nguyen Cong Hoan Str. Ba Dinh Dist., Ha Noi
Tel : (04) 8345457 7716634 - Fax : 84.4.8345457
Editor-in-chef : Dr. Thai Thanh Duong

SẢN XUẤT THỦY SẢN 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ MỤC TIÊU 2 TỶ USD XUẤT KHẨU THỦY SẢN NĂM 2002



◆ HOÀNG HÀ

Đã qua nửa chặng đường của năm 2002. Tuy vào lúc này, những khó khăn liên tiếp và không nhỏ đang gây nhiều ảnh hưởng to lớn đến việc chạm đích 2 tỷ USD giá trị xuất khẩu thủy sản cả năm nay, nhưng nhìn lại các hoạt động sản xuất thủy sản trong 6 tháng qua, vẫn có thể nhận thấy bước phát triển mới của ngành do những người lao động nghề cá trong cả nước đem lại.

KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH SẢN XUẤT 6 THÁNG ĐẦU NĂM

Là một lĩnh vực sản xuất phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, các hoạt động khai thác hải sản 6 tháng qua ở các tỉnh phía Bắc có được chút ít thuận lợi do điều

kiện thời tiết, nhưng nguồn lợi cá nổi ở một số tỉnh Nam Trung Bộ và Nam Bộ xuất hiện ít, dẫn tới sản lượng đánh bắt tăng 0,52% so với cùng kỳ năm trước, đạt 737.000 tấn, bằng 54,59% kế hoạch năm. Hiệu quả đánh bắt hải sản xa bờ thể hiện rõ hơn, khai thác vùng gần bờ ổn định, các biện pháp bảo vệ nguồn lợi được tăng cường nhằm đảm bảo cho sử dụng bền vững nguồn lợi hải sản. Mặc dù vậy, do những khó khăn về giá - giá "đầu vào" tăng trong khi giá "đầu ra" không được cải thiện vì nhiều nguyên nhân, cộng với tình trạng tiêu thụ sản phẩm bấp bênh - nên lợi nhuận của nghề khai thác hải sản chưa cao.

Khác với khai thác thủy sản, nuôi trồng hải sản - mà chủ yếu là nuôi tôm - lại gặp phải không ít khó khăn trong những tháng đầu năm: hạn hán, những bất cập về tưới tiêu nước, môi trường nuôi, quản lý con giống chưa tốt, thời vụ không đảm bảo, bệnh tôm vẫn xảy ra - nhất là ở vùng mới chuyển đổi việc sử dụng đất canh tác nông nghiệp kém hiệu quả sang nuôi tôm. Bên cạnh đó, nuôi thủy sản nước ngọt ổn định. Tuy nhiên, nhờ biết rút kinh nghiệm những năm trước, lại có sự chỉ đạo sát sao của Bộ và các địa phương nên sản lượng nuôi và khai thác nội địa tăng 13,51% so với cùng kỳ năm trước, đạt 424.129 tấn, bằng 44,65% kế hoạch năm. Điều đáng lưu ý là việc sản xuất nguyên liệu từ nuôi trồng chưa thật đảm bảo về chất lượng cho chế

biến nhằm tạo ra sản phẩm đáp ứng yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm của các nước nhập khẩu. Dư lượng kháng sinh trong nguyên liệu - trước hết là chloramphenicol, nitrofurantoin và một số hóa chất bị cấm, tạp chất khác ... đang là vấn đề bức xúc, làm đau đầu các nhà chế biến xuất khẩu - người tiếp nhận nguồn nguyên liệu mà một phần quan trọng đến từ các sản phẩm thủy sản nuôi.

Lĩnh vực gặp nhiều khó khăn nhất của ngành trong nửa đầu năm nay là chế biến xuất khẩu thủy sản. Có lẽ chưa năm nào các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu và cả các nhà quản lý có liên quan của chúng ta phải "lao tâm khổ tứ" như thời gian qua và có lẽ cũng sẽ chưa dừng ở đây. Nguyên liệu chế biến thiếu, cạnh tranh gay gắt cả giá mua nguyên liệu ở trong nước lẫn giá bán sản phẩm ở nước ngoài, thị trường biến động mạnh, theo chiều hướng xấu cả về giá và sức mua.

Chưa hết, các "rào cản" lần lượt được dựng lên từ phía các nước nhập khẩu : rào cản kỹ thuật, thuế quan, pháp lý.... Và vào những ngày cuối của nửa đầu năm nay, một "cuộc chiến" đã bùng nổ : Hiệp hội các chủ trại cá nheo Mỹ khởi kiện 53 doanh nghiệp thủy sản Việt Nam bán phá giá các sản phẩm cá tra và cá basa của Việt Nam tại thị trường Mỹ !

Một loạt khó khăn như vừa nêu đã dẫn đến kết quả là sau rất nhiều năm, năm nay là ▶



Chế biến hàng thủy sản xuất khẩu

ẢNH : H.M

SẢN XUẤT THỦY SẢN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2002

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2002	Thực hiện 6 tháng 2002	Thực hiện 6 tháng 2001	% thực hiện 6 tháng 2002 so với	
					Kế hoạch	Cùng kì 2001
Sản lượng khai thác hải sản	Tấn	1.350.000	736.898	733.083	54,59	100,52
Sản lượng nuôi trồng và khai thác nội địa	Tấn	950.000	424.129	373.638	44,65	113,51
Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	2.000.000	820.758	831.944	41,04	98,66

năm đầu tiên xuất khẩu thủy sản 6 tháng đầu năm đạt thấp hơn cùng kì năm trước - chỉ bằng 98,66%, giá trị kim ngạch 820,758 triệu USD, bằng 41,04% kế hoạch năm. Xem ra, để đến với mục tiêu 2 tỷ USD giá trị xuất khẩu thủy sản khi kết thúc năm 2002 này, còn một chặng đường dài phía trước đầy cam go, vất vả.

ĐỂ ĐẠT TỚI ĐÍCH 2 TỶ USD XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết 05/2002/NQ-CP của Chính phủ về một số biện pháp điều hành kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2002, ngành thủy sản đã đề ra 7 giải pháp để thực hiện kế hoạch 6 tháng cuối năm 2002, trong đó quá nửa là các giải pháp liên quan trực tiếp đến việc hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra cho ngành thủy sản là 2 tỷ USD giá trị kim ngạch xuất khẩu. Để đạt chỉ tiêu trên, việc thực thi hữu hiệu các giải pháp đó - cũng như các giải pháp của Chính phủ, các bộ ngành hữu quan và các địa phương, cơ sở, có ý nghĩa quyết định.

Hướng chính để giải quyết nguyên liệu cho xuất khẩu thủy sản trong thời gian tới vẫn là nuôi trồng thủy sản, đồng thời tiếp tục có các chuyển biến để nâng cao việc cung cấp nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu từ sản phẩm khai thác. Đã đến lúc các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu cần quan tâm đến việc kí kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các nguồn cung cấp nguyên liệu đảm bảo ổn định và đáp ứng tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, với giá cả thỏa đáng cho cả người chế biến lẫn người sản

xuất nguyên liệu.

Cũng cần triển khai các biện pháp đồng bộ để giải quyết vấn đề dư lượng kháng sinh như tăng cường kiểm soát chặt chẽ, quản lí từ nguồn nhập khẩu, xây dựng chế tài xử lí vi phạm, đấu tranh với các qui định mang tính áp đặt của một số thị trường nhập khẩu....

Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường; phối hợp hành động có hiệu quả để hạn chế tác hại của đạo luật An ninh trang trại và đầu tư nông thôn của Mỹ cũng như ngăn chặn Mỹ áp dụng thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm thủy sản Việt Nam xuất sang thị trường này.

Và cuối cùng là hỗ trợ vốn đầu tư và cơ chế chính sách đối với các doanh nghiệp, địa phương - nhất là các địa phương có kim ngạch xuất khẩu cao trong những năm trước và hiện đang gặp nhiều khó khăn như Sóc Trăng, Cà Mau. Một khoản vốn đầu tư cũng được dành hỗ trợ các doanh nghiệp để có thể ổn định sản xuất và yên tâm tiếp tục khai thác nguyên liệu phục vụ chế biến xuất khẩu.

Nửa chặng đường còn lại của năm 2002 với không ít gian truân đang thử thách sự vững vàng của toàn thể những người làm nghề cá nước ta. Phát huy nội lực để thực hiện đồng bộ các giải pháp nói trên, cộng với sự trợ giúp tích cực của Chính phủ, các bộ ngành hữu quan, có cơ sở để có thể hy vọng vào việc hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch của ngành năm 2002, trong đó có chỉ tiêu đầy thách thức - 2 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu thủy sản ■

Hà Nội, ngày 9 tháng 7 năm 2002

TUYÊN BỐ CỦA HỘI NGHỀ CÁ VIỆT NAM

TRƯỚC ĐƠN KIẾN NGÀY 28/6/2002 CỦA HIỆP HỘI CHỦ TRẠI CÁ DA TRƠN HOA KỲ
CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ CÁ BASA VÀ CÁ TRA NHẬP KHẨU TỪ VIỆT NAM

Trong vài năm gần đây, cá basa và cá tra Việt Nam được nhập khẩu vào thị trường Hoa Kỳ dưới dạng phile đông lạnh đã góp phần đáp ứng nhu cầu tiêu thụ cá của người dân Mỹ, đồng thời thúc đẩy được nghề nuôi các loại cá này ở Việt Nam, tạo công ăn việc làm cho hàng vạn lao động ngư trại và nhà máy chế biến thủy sản. Phát triển buôn bán cá basa, cá tra giữa Việt Nam và Hoa Kỳ là nhằm mang lại lợi ích cho cả hai quốc gia.

Tuy nhiên, mới đây, ngày 28 tháng 6 năm 2002, Hiệp hội Chủ trại cá da trơn Hoa Kỳ đã đệ đơn kiện chống bán phá giá một số loại phile cá đông lạnh nhập khẩu từ Việt Nam. Về vấn đề này, Hội Nghề cá Việt Nam xin trình bày rõ như sau:

Từ năm 1986, Việt Nam bắt đầu tiến hành cải cách kinh tế, xác định rõ nền kinh tế Việt Nam được đổi mới theo cơ chế thị trường. Thực tế 16 năm đổi mới vừa qua tại Việt Nam đã cho thấy quá trình cải cách kinh tế đã giải phóng sức sản xuất, tăng cường lực lượng sản xuất trên cơ sở kinh tế hộ gia đình làm động lực thúc đẩy sản xuất phát triển. Vì vậy, trên hầu khắp các lĩnh vực, đặc biệt là nông nghiệp, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu tốt đẹp. Những đổi thay đó được thế giới nhìn nhận và đánh giá cao.

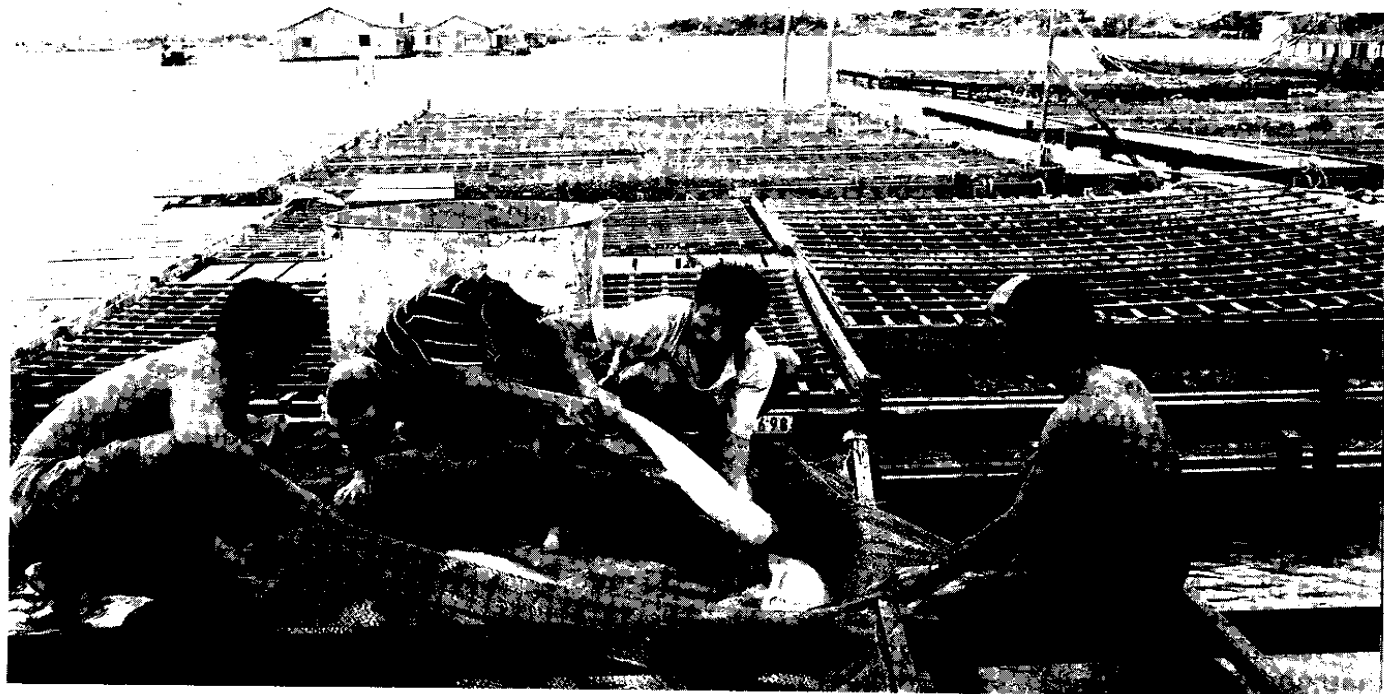
Nghề nuôi trồng thủy sản, trong đó có nghề nuôi cá basa và cá tra cũng đã đạt được những kết quả đáng khích lệ trong xu thế phát triển chung của nền kinh tế Việt Nam. Nhờ cần cù, chịu khó lao động, lại biết học hỏi kinh nghiệm và công nghệ mới, người nông dân Việt Nam từng bước nâng được sản lượng nuôi, đảm bảo chất lượng cá nuôi với giá thành hợp lý, ngoài ra còn bảo vệ, giữ gìn được môi trường. Chính phủ Việt Nam không hỗ trợ gì để họ có thể hạ thấp giá bán. Bản thân họ là những hộ gia đình nghèo hoặc chủ ngư trại nhỏ ít vốn nên cũng không mạnh về tài chính, không trường vốn để chủ trương phá giá. Hiện nay, tại thị trường Việt Nam, người nông dân bán cá basa, cá tra nguyên liệu với giá 14.000 – 15.000 đồng/kg mà vẫn có lãi, Chính phủ hoàn toàn không bù giá. Như vậy, bất cứ tuyên bố nào nêu rằng Việt Nam bán phá giá cá basa và cá tra là không có cơ sở, là vu cáo.

Nhằm tăng cường phát triển mối quan hệ Việt – Mỹ và thực hiện nghiêm chỉnh Hiệp định Thương mại Việt – Mỹ, thiết nghĩ các doanh nghiệp của hai nước phải có thiện chí, song phẳng và công bằng trong buôn bán, phải tuân thủ luật lệ thương mại quốc tế cũng như luật lệ của mỗi nước. Chúng tôi thiết tha đề nghị các cơ quan quản lý Nhà nước của Việt Nam và Hoa Kỳ có thái độ công minh về vụ kiện nói trên. Hội nghề cá Việt Nam mong Hiệp hội Chủ trại cá da trơn Hoa Kỳ xem xét lại việc khởi kiện của mình. Phía Việt Nam sẵn sàng hầu kiện, nhưng chúng tôi cho rằng vụ kiện nếu xảy ra sẽ ảnh hưởng bất lợi tới quan hệ thương mại giữa hai nước, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của những người nông dân nuôi cá, những công nhân chế biến và những người dịch vụ hậu cần cho nghề nuôi thủy sản tại Việt Nam, đồng thời cũng hạn chế khả năng lựa chọn sản phẩm cá của người tiêu dùng Hoa Kỳ.

Đại diện cho hàng vạn hộ hành nghề nuôi trồng thủy sản Việt Nam và nhất là cho người sản xuất cá basa, cá tra, Hội Nghề cá Việt Nam kính mong Chính phủ hai nước và tất cả những tổ chức, cá nhân có liên quan giải quyết ổn thỏa, hợp lý vụ việc trên đây trên tinh thần hợp tác hữu nghị, vì một tương lai tươi sáng của chúng ta.

TM. Ban Chấp hành T.W Hội Nghề cá Việt Nam

Chủ tịch Vũ Đình Liệu : Đã ký



Về một hành vi

CẠNH TRANH KHÔNG LÀNH MẠNH

◆ HOÀNG LÊ

Ngày 19/7/2002, tại Washington, Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ (ITC) đã có phiên họp đầu tiên theo tiến trình điều tra chống bán phá giá cá tra, cá basa Việt Nam vào thị trường Mỹ. Đại diện của Bộ Thương mại Việt Nam, Hiệp hội Chế biến & xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang (AGIFISH), các nhà nhập khẩu và người tiêu dùng

Hoa Kỳ cùng tham dự.

Tại cuộc họp này, các bên đã trình bày những quan điểm của mình cùng các luận cứ để chứng minh một vấn đề: có hay không việc bán phá giá cá tra, cá basa Việt Nam tại thị trường Mỹ? Đây là một trong những hoạt động của ITC trước đơn khởi kiện của Hiệp hội các chủ trại cá nheo Hoa Kỳ (CFA), trong đó CFA cáo buộc các doanh nghiệp Việt Nam bán phá giá sản phẩm cá tra,

cá basa trên thị trường Mỹ, gây thiệt hại cho ngành sản xuất catfish của họ.

TÓM LƯỢC MỘT QUÁ TRÌNH

CFA đã gửi đơn kiện các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra, cá basa của Việt Nam đến ITC và Bộ Thương mại Hoa Kỳ vào ngày 28/6/2002. Đây là thời điểm đánh dấu một bước ngoặt trong cuộc tranh chấp thương mại sản phẩm catfish giữa các doanh

ngành Việt Nam và Hoa Kỳ, vốn đã có mắ mố ng từ nhiều năm nay.

CFA cho rằng các nhà xuất khẩu cá tra và cá basa của Việt Nam đã "lợi dụng" thương hiệu *catfish* (tên tiếng Anh dùng để gọi chung cho khoảng 2.600 loài cá da trơn thuộc bộ cá Nheo *Siluriformes*) của loài cá nheo nuôi tại Mỹ để bán cá tra và cá basa trên thị trường Mỹ. Và khi mà lượng cá tra, cá basa Việt Nam nhập vào Mỹ tăng nhanh trong các năm 2000, 2001, CFA bắt đầu lo ngại cho vị thế độc quyền của cá nheo Mỹ ngay trên đất Mỹ nên đã tiến hành một chiến dịch nhằm ngăn cản việc nhập khẩu này.

Đầu tháng 2/2001, CFA đã tài trợ 5,2 triệu USD cho chiến dịch quảng cáo kéo dài 9 tháng để chống lại việc nhập khẩu cá tra, cá basa của Việt Nam. Ngày 5/10/2001, Hạ viện Mỹ thông qua dự luật HR 2964 chỉ cho phép sử dụng tên *catfish* cho riêng các loài cá nheo Mỹ thuộc họ *Ictaluridae* (cá tra, cá basa của Việt Nam thuộc họ *Pangasiidae*). 20 ngày sau, ngày 25/10/2001, Thượng viện Mỹ thông qua điều luật bổ sung cho dự luật HR 2330 phân bổ ngân sách nông nghiệp năm tài chính 2002, qui định Cơ quan quản lí được phẩm và thực phẩm Hoa Kỳ (FDA) không được dùng ngân sách cấp để làm thủ tục cho phép nhập khẩu các loài cá mang tên *catfish*, nếu chúng không thuộc họ *Ictaluridae*. Đến ngày 13/5/2002, Tổng thống Mỹ phê chuẩn đạo luật An ninh trang trại và đầu tư nông thôn HR 2646, trong đó cấm hoàn toàn việc dùng tên *catfish* trong dán

nhãn, quảng cáo sản phẩm làm từ các loài cá không thuộc họ *Ictaluridae*, thời kì áp dụng 5 năm và có thể còn kéo dài. Và đến 28/6/2002 vừa qua, bước ngoặt đã xảy ra với việc khởi kiện của CFA ! CFA cũng cho rằng, sự sụt giảm giá cá nheo Mỹ tại thị trường trong nước là do sự gia tăng nhanh chóng lượng cá tra, cá basa nhập khẩu từ Việt Nam vào Mỹ và được bán với giá "phá giá" thị trường Mỹ !

BÁN PHÁ GIÁ VÀ CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ

Tất cả các nước đều coi việc bán phá giá là hoạt động cạnh tranh không lành mạnh. Nhiều văn bản pháp luật quốc gia và quốc tế nghiêm cấm hành vi bán phá giá. Theo các nhà kinh tế học, hành vi bán phá giá là việc bán sản phẩm ra nước ngoài với giá thấp hơn giá hiện đang thịnh hành ở thị trường nội địa hoặc thấp hơn giá cần thiết để thu hồi chi phí sản xuất (còn gọi là bán dưới giá thành). Nếu có việc bán phá giá tại thị trường Mỹ, chính quyền Mỹ sẽ có hành động để xóa bỏ việc này và làm như vậy là đúng theo các hiệp ước quốc tế, cụ thể theo Thỏa ước tổng quát về thương mại và thuế quan (GATT).

Chống phá giá là một trong các biện pháp được chính quyền Mỹ sử dụng để đảm bảo sự tự do cạnh tranh của hàng hóa bán tại thị trường này. Luật chống phá giá của Mỹ cho phép chính quyền Mỹ thu thuế nhập khẩu đặc biệt (gọi là thuế chống phá giá) để bù lại phần thiệt hại do việc nhập khẩu hàng hóa với giá thấp ở mức "không công

bằng". Mức thuế này được Bộ Thương mại Hoa Kỳ đưa ra sau khi xác định được hàng nhập khẩu đã được bán ở mức "thấp hơn giá trị bình thường" và gây ra hoặc đe dọa gây ra "thiệt hại vật chất" cho một ngành sản xuất trong nước. Trong trường hợp "kiện tụng" cụ thể này, nếu xác định Việt Nam là nước không có nền kinh tế thị trường, sẽ bị áp đặt mức thuế chống phá giá là 191%, còn nếu xác định là nước có nền kinh tế thị trường, mức thuế này là 144%.

Ở nước ta, Pháp lệnh Giá đã được ban hành và có hiệu lực từ 1/7/2002. Một trong những nội dung được quan tâm nhất của pháp lệnh này cũng là về bán phá giá và chống bán phá giá. Theo Pháp lệnh, "bán phá giá là hành vi bán hàng hóa dịch vụ với giá quá thấp so với giá thông thường trên thị trường Việt Nam để chiếm lĩnh thị trường, hạn chế cạnh tranh theo đúng pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh khác và lợi ích của Nhà nước". Ủy ban Thường vụ Quốc hội cũng đã thông qua Pháp lệnh Tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam - được coi là phương thức bảo hộ hợp pháp nền kinh tế trong nước mà các nước đều được phép áp dụng. Các biện pháp tự vệ (như tăng thuế, áp dụng hạn ngạch và các biện pháp khác) là một trong những công cụ quản lí nhập khẩu có hiệu quả, được nhiều nước áp dụng.

Với Việt Nam, việc áp dụng các biện pháp tự vệ phải hội tụ đủ 3 yếu tố là có sự gia tăng kim ngạch hoặc tăng số lượng nhập khẩu của một loại

hàng hóa nhất định; việc gia tăng đó là nguyên nhân gây ra các tác động xấu đến ngành sản xuất trong nước và việc áp dụng các biện pháp tự vệ để bảo hộ một ngành phải không làm ảnh hưởng xấu đến các bộ phận khác của nền kinh tế quốc dân.

PHẢN ỨNG TRƯỚC VIỆC KHỞI KIỆN CỦA CFA

Ngày 29/6/2002, VASEP đã ra tuyên bố kiên quyết bác bỏ cáo buộc của CFA về việc các doanh nghiệp thành viên của VASEP bán phá giá cá tra, cá basa sang thị trường Mỹ và khẳng định các thành viên của VASEP tuân thủ nghiêm túc các quy tắc thương mại của Mỹ và luật pháp quốc tế. VASEP cũng bày tỏ thiện chí mong muốn đối thoại với CFA để tìm ra giải pháp mà các bên đều có thể chấp nhận được đối với vấn đề này. Ngày 2/7/2002, Bộ trưởng Bộ Thương mại Vũ Khoan đã gửi thư đến Bộ trưởng Bộ Thương mại Hoa Kỳ Donald L. Evans "bày tỏ sự lo ngại trước việc CFA vô cớ đâm đơn kiện các doanh nghiệp Việt Nam bán phá giá cá tra, cá basa vào thị trường Hoa Kỳ" và "khẳng định các doanh nghiệp Việt Nam luôn tôn trọng các quy tắc thương mại quốc tế, kinh doanh sòng phẳng theo cơ chế thị trường". Mười ngày sau, trong một thư khác gửi Ngài Donald L. Evans, Bộ trưởng Vũ Khoan lại khẳng định "từ trước tới nay Chính phủ Việt Nam không có bất cứ hình thức trợ cấp nào cho ngành nuôi cá tra, cá basa" và cho rằng "việc CFA kiện các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra, cá basa của Việt Nam để áp

đặt thuế chống bán phá giá có thể được coi là một hành động nhằm tạo ra các rào cản thương mại và dẫn đến hậu quả là cản trở việc thực hiện Hiệp định thương mại song phương giữa Việt Nam và Hoa Kỳ" đồng thời "đề nghị đình chỉ việc điều tra, xem xét đơn kiện không công bằng của CFA".

Đại diện cho hàng vạn hộ hành nghề nuôi trồng thủy sản Việt Nam và nhất là cho những người sản xuất cá tra, cá basa, Hội Nghề cá Việt Nam cũng ra tuyên bố nêu rõ "bất cứ tuyên bố nào nêu rằng Việt Nam bán phá giá cá tra, cá basa là không có cơ sở, là vu cáo" và "mong CFA xem xét lại việc khởi kiện của mình".

Công đoàn Thủy sản Việt Nam – người đại diện cho quyền lợi của lao động nghề cá nước ta khẳng định sẽ "kiên quyết bảo vệ quyền lợi và đời sống của những người lao động nghề cá Việt Nam và phản bác mạnh mẽ lời cáo buộc Việt Nam bán phá giá cá của CFA".

SAU BƯỚC KHỞI ĐẦU

Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ đã được ký kết và vừa mới có hiệu lực. Cả 2 nước đều đang có nhiều cố gắng thực thi những cam kết của mình theo Hiệp định. Riêng với ngành thủy sản Việt Nam, một trong các giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu đã được nêu ra là tăng cường công tác tiếp thị và xúc tiến thương mại, có biện pháp mở rộng thị trường xuất khẩu: Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan... Tuy vậy, thông qua vụ việc này, có thể thấy việc thâm nhập vào các thị trường

và cụ thể là thị trường Mỹ, hoàn toàn không đơn giản. Khi lượng hàng thủy sản của chúng ta còn ít trên thị trường, mọi cái đều có vẻ như không có gì đáng nói. Nhưng khi đã chiếm thị phần khá hơn, với lượng hàng và giá trị tăng nhanh, hẳn sẽ xảy ra những tranh chấp thương mại mà "vụ kiện cá tra, cá basa" là một ví dụ. Và như người ta thường nói, đã vào "cuộc chơi" là phải chấp nhận "luật chơi". Năm vững "luật chơi" trên thương trường thủy sản quốc tế, có nghĩa là phải nắm vững luật pháp nước nhập khẩu, thị trường và tập quán kinh doanh, cả những thói quen và nếp sống văn hóa..., phải chuẩn bị đầy đủ kiến thức cho mình khi bước ra "đại dương thương trường" với đầy sóng gió, bão tố luôn rình rập. Rất nhiều vụ tranh chấp thương mại đã từng xảy ra, nhưng có lẽ "cuộc chiến" cá tra, cá basa này là vụ kiện chống bán phá giá đầu tiên đối với sản phẩm thủy sản của Việt Nam trên đất Mỹ. Cho dù có niềm tin vào lẽ phải của mình, cho dù có sự ủng hộ từ nhiều phía đến với các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra, cá basa vào lúc này, song qua những khó khăn mà các doanh nghiệp đang phải đương đầu, hẳn cũng có thể có những bài học được rút ra từ một sự việc không mong muốn, cho không riêng các doanh nghiệp thủy sản mà cả doanh nghiệp của các ngành khác đang muốn thâm nhập một thị trường tiềm năng ở Tây Bán cầu ■

Ảnh trong bài :

Kiểm tra cá tra bố mẹ

ẢNH : NGUYỄN VĂN LÂM

TRUNG TÂM GIAO DỊCH THỦY SẢN CẦN GIỜ - TP HỒ CHÍ MINH

Sau 2 tháng hoạt động

SAU HƠN HAI NĂM THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, KHU VỰC NGOẠI THÀNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐÃ HÌNH THÀNH VÙNG NUÔI TÔM SÚ TẬP TRUNG, ĐÓ LÀ HAI HUYỆN CẦN GIỜ VÀ NHÀ BÈ. TỪ HÌNH THỨC NUÔI QUẢNG CANH, BÁN CÔNG NGHIỆP CỦA KHOẢNG 100 HỘ, ĐẠT SẢN LƯỢNG 100 TẤN VÀO NĂM 1999, ĐẾN NĂM 2001 ĐÃ PHÁT TRIỂN LÊN DIỆN TÍCH 4.000HA, TRONG ĐÓ CÓ 2.100HA VỚI 1.800 HỘ NUÔI TÔM CHUYÊN CANH, SẢN LƯỢNG ĐẠT XẤP XÍ 3.000 TẤN/NĂM. THEO QUI HOẠCH GIAI ĐOẠN 2001 – 2005, VÙNG NUÔI TÔM CẦN GIỜ CÓ DIỆN TÍCH 6.990HA, NHÀ BÈ 1.000HA; TỔNG SẢN LƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG Ở MỨC 7.000 ĐẾN 10.000 TẤN TÔM SÚ VÀO NĂM 2005.

HÌNH THÀNH KỊP THỜI

Như vậy, tiềm năng về thủy sản nói chung, trong đó có tôm nuôi ở Cần Giờ và Nhà Bè hiện tại và tương lai là rất lớn. Do tính mùa vụ, người nuôi tôm thu hoạch tôm không đồng loạt, có thời gian lên tới hàng chục tấn, có khi cả trăm tấn trong một tuần, mà người mua chỉ là các đại lý thu gom không hết, bà con lại thiếu thông tin về giá cả thị trường. Những yếu tố đó dẫn tới việc tìm đầu ra cho con tôm nuôi của bà con khá khó khăn, không thể tránh khỏi bị ép giá, gây tổn thất cho người nuôi. Trong khi đó, các doanh nghiệp chế biến tôm xuất khẩu trên địa bàn thành phố lại thiếu những số liệu về sản lượng, kích cỡ tôm, thời điểm thu hoạch, để hoạch định phương án sản xuất trước mắt cũng như lâu dài. Vì vậy, để có thể phát triển nuôi tôm hiệu quả, bền vững, ngoài việc hỗ trợ kỹ thuật, đầu tư cơ sở hạ tầng, vốn và kiểm soát chất lượng thì vấn đề thông tin thị trường, giá cả giúp người nuôi tôm và người chế biến gặp gỡ, thúc đẩy việc tiêu thụ sản phẩm, ổn định đầu ra là hết sức quan trọng.

Tháng 7/2001 lãnh đạo Thành phố Hồ Chí Minh đã tập trung chỉ đạo việc xây dựng Chợ giao dịch tôm. Giữa tháng 11/2001 UBND Thành phố chấp thuận dự án xây dựng Trung tâm giao dịch thủy sản Cần Giờ của Công ty Cholimex và giao Sở Nông nghiệp - Phát triển Nông thôn, UBND huyện Cần Giờ phối hợp triển khai, để trong tháng 5/2002 đưa Trung tâm đi vào hoạt động. *Mục tiêu, chức năng hoạt động chính của Trung tâm Giao dịch Thủy sản Cần Giờ trước hết là giúp bà con nuôi tôm trên huyện Cần Giờ, Nhà Bè và các địa phương lân cận có điều kiện tiếp cận thông tin thường xuyên và kịp thời về giá cả và nhu cầu tiêu thụ thủy sản trên thị trường; Trung tâm còn là nơi gặp gỡ, giao dịch và đàm phán ký kết hợp đồng kinh tế giữa người mua và người bán các mặt hàng thủy hải sản thông qua hình thức báo giá tiến tới đấu giá, mua bán bằng hợp đồng tương lai cũng như các hình thức mua bán khác; Ở đây các doanh nghiệp sản xuất chế biến có điều kiện tiếp cận vùng nguyên liệu, có những thông tin để đánh giá về sản lượng cũng*

như chất lượng con tôm nguyên liệu làm cơ sở hoạch định kế hoạch sản xuất kinh doanh; Trung tâm còn là nơi tư vấn, hướng dẫn và cung ứng cho người nuôi tôm về công nghệ nuôi trồng, con giống, thức ăn, chế phẩm, thuốc phòng trị bệnh...

THỬ NGHIỆM KHẢ QUAN, NHƯNG...

Từ ngày 24/4/2002 đến ngày 17/5/2002 Trung tâm Giao dịch thủy sản Cần Giờ đã mạnh dạn tổ chức 04 phiên giao dịch thử đối với mặt hàng tôm sú thương phẩm. Chương trình hoạt động của các phiên giao dịch là: Người nuôi tôm có tôm cần bán đăng ký với Trung tâm các thông số như: kích cỡ, sản lượng, giá bán; Người mua tôm là các doanh nghiệp công bố giá mua; Trung tâm thông báo giá mua bán tôm đồng kích cỡ ở các khu vực khác như Cà Mau, Huế, Đà Nẵng... để người mua và người bán cùng tham khảo, điều chỉnh. Sau đó hai bên tiếp xúc, trả giá, ký kết bản ghi nhớ, hẹn ngày giờ xem tôm và thu tôm... Qua những phiên giao dịch thử, sự hưởng ứng của người nuôi tôm tại chỗ (Cần Giờ, Nhà Bè) và các tỉnh lân cận đã vượt quá sự mong đợi của Ban tổ chức với những số liệu: 200 hộ tham dự trong đó có 100 hộ đăng ký bán tôm tại sàn giao dịch với tổng số 190 tấn tôm. "Tiếng lành đồn xa" nhiều người nuôi từ các tỉnh lân cận như Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tiền Giang cũng đã tới Trung tâm tham gia giao dịch. Tại phiên giao dịch thử nghiệm thứ 3, có hai hộ nuôi tôm tại ấp 3, xã Tân Phước, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang là ông Nguyễn Văn Dòn và Phan Việt Dũng, đại diện cho 4 trại tôm đăng ký bán 8 tấn tôm. Các doanh nghiệp đến Trung tâm mua tôm là: Công ty COFIDEX, Công ty SEASPIMEX, Công ty INCOMFISH, Công ty HSEM-PIN (Đài Loan), Công ty Thuận Phát, Xí nghiệp chế biến hải sản - thực phẩm xuất khẩu thuộc Công ty CHOLIMEX, Xí nghiệp Cầu Tre. Trong phiên giao dịch thứ 5, cũng là buổi lễ chính thức khai trương đưa Trung tâm Giao dịch thủy sản Cần giờ vào hoạt động, với sự chứng kiến của lãnh đạo Bộ Thủy sản, UBND Thành phố Hồ Chí Minh và đại diện Sở Thủy sản các

tỉnh lân cận, số tôm đăng ký bán là 64.700kg.

Tuy nhiên qua những lần giao dịch thử, đã dần xuất hiện một số điều chưa ổn. Đó là việc người bán tôm bị một số doanh nghiệp cho "leo cây". Gặp nhau ở Trung tâm giao dịch, hai bên thoả thuận giá cả, ký biên bản ghi nhớ hẹn ngày giờ đến thu hoạch và giao hàng, nhưng người bán chờ cả ngày mà không thấy ai đến ! Anh Nguyễn Văn Bảy (Xã An Thới Đông) than rằng: Qua hai phiên giao dịch, thoả thuận bán cho 2 công ty nhưng cả 2 đều không đến như đã hẹn, không báo lý do sai hẹn. Doanh nghiệp - phía người mua thì lại kêu rằng, người bán thường báo sai kích cỡ và có tình trạng kê tăng trọng lượng tôm lên loại 1, loại 2 (30-35 con/kg), trong khi tôm thu hoạch chỉ 50-60 con/kg, như vậy sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp khi xấp sếp kế hoạch chế biến xuất khẩu.

TÌNH TRẠNG HIỆN NAY VÀ GIẢI PHÁP

Cho tới ngày 16/7/2002, Trung tâm Giao dịch thủy sản Cần Giờ đã có 13 phiên giao dịch với số tôm sú đăng ký lên sàn từ nhiều tỉnh trong khu vực và vùng ngoại thành TP HCM là trên 500 tấn. Tuy nhiên, một nhận xét khách quan là vẫn còn ít người bán, đặc biệt là người dân nuôi tôm tại Cần Giờ, chỉ có khoảng 20-30% sản lượng tôm trên địa bàn được mua bán qua các phiên chợ! Có khá nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, trong đó có cả những nguyên nhân đã bộc phát ngay trong những lần thử nghiệm và nảy sinh trong những phiên giao dịch gần đây. Đầu tiên phải kể đến tình trạng người bán, người mua còn có những cách biệt trong khi quan hệ, giao dịch. Người nuôi cho rằng các nhân viên doanh nghiệp không nhiệt tình khi bắt, lựa tôm và chuẩn kích cỡ họ thường làm theo ý mình và tỏ ra khó chịu khi người bán phản ứng. Đó là chưa kể trường hợp nhân viên đi mua thường không có quyền quyết định trong khi thương lượng, phải điện thoại hỏi lãnh đạo, khi bắt đầu thu tôm thì đã quá trưa. Thậm chí khi thu tôm rồi người bán còn bị trừ tới trừ lui 10-15% giá trị nếu tôm bị mềm vỏ, xơ đuôi. Khi cân tôm

cũng nảy sinh tranh cãi bởi mỗi bên làm theo một cách: người bán muốn cân tôm ngay sau khi bắt, trong khi doanh nghiệp lại muốn để ráo nước mới cân! Bên doanh nghiệp cũng có những lý do để “kêu ca” người bán, đó là trường hợp của Cty cổ phần thủy đặc sản (SEASPIMEX) không ít lần mất thời gian đi về vì tới nơi thì không còn tôm vì người nuôi đã bán dù cho đôi bên đã thỏa thuận, ghi nhớ. Người nuôi tôm thường có diện tích nhỏ, sản lượng không nhiều, doanh nghiệp vẫn phải cử vài ba người xuống mua, sau đó phải vận chuyển hàng chục kilômét về, rồi tốn thêm công chọn lựa phân loại, làm tăng đến 1.500 đồng/kg chi phí “đầu vào” khi mua tôm. Một nguyên nhân hết sức quan trọng làm cho kẻ mua, người bán còn có những khoảng cách, đó là giá cả. Qua nhiều phiên giao dịch, có nhiều nông dân nuôi tôm chỉ đến tham quan chứ không rao bán tôm và nhận xét : Giá ở đây luôn thấp hơn so với giá thương lái mua! Tại phiên giao dịch đầu tháng 7, giá mua tôm tại Trung tâm thấp hơn ở ngoài từ 2.000-4.000 đồng. Với một hộ nuôi có diện tích lớn, có thể thu hoạch khoảng 4.000 kg tôm, khi bán cho thương lái họ sẽ thêm được từ 8 đến 16 triệu đồng so với giá bán ở Trung tâm, một khoản tiền không nhỏ. Phương thức thanh toán giữa doanh nghiệp và thương lái cũng khác

nhau khiến người nuôi tôm thường ngã về phía thị trường tự do hơn. Bán tôm xong, muốn lấy tiền từ doanh nghiệp thường phải qua nhiều khâu ký duyệt, đó là điều đương nhiên bởi thủ tục tài chính ràng buộc, đó là chưa kể có trường hợp phải đi lại 1-2 lần mới xong việc. Đối với thương lái chẳng cần thủ tục gì rườm rà khi lấy tiền từ trong túi ra thanh toán cho dân.

Tất cả những hạn chế nêu trên, các thành viên ban điều hành Trung tâm giao dịch Cần Giờ đều biết. Lãnh đạo TP Hồ Chí Minh và Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn Thành phố cũng đã nắm được thông tin. Ông Nguyễn Thiện Nhân, Phó Chủ tịch UBND TPHCM cho rằng, những bất cập trong giai đoạn đầu là điều không tránh khỏi. Vấn đề là tìm đúng nguyên nhân để chấn chỉnh cho phù hợp nhằm đáp ứng tốt nhất các nhu cầu của cả người mua và người bán. Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn TPHCM Lê Thanh Liêm khẳng định: “ Dứt khoát doanh nghiệp phải thay đổi, chấn chỉnh lại phong cách giao dịch với nông dân. Không thể chấp nhận chuyện thương lái mua xong chổng tiền ngay, còn doanh nghiệp thì lại không sòng phẳng với nông dân”.

Sắp tới, Trung tâm sẽ được tiếp tục mở rộng mặt bằng, đa dạng hóa loại hình dịch vụ hỗ trợ người nuôi tôm như: dịch vụ mua bán thức ăn, vật tư phục vụ nuôi tôm, tư vấn kỹ thuật, thuốc trị bệnh. Trung tâm cũng đang chuẩn bị kết hợp với ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện dịch vụ thanh toán sau bán hàng.... Cùng với việc mở rộng cơ sở vật chất và cải tiến phong cách phục vụ, mong sao những trục trặc nêu trên sớm được khắc phục, để Trung tâm Giao dịch thủy sản Cần Giờ thực sự là nơi tin tưởng của những người nuôi tôm, trong việc bán sản phẩm cũng như đầu tư mở rộng diện tích nuôi tôm■



Kiểm tra tôm

ẢNH : T.H

GÓP PHẦN XÓA ĐỘI GIẢM NGHÈO

TẠI TRƯỜNG KINH TẾ các xã nghèo vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo



◆ KS. DƯƠNG TIẾN THỂ

Vụ Nghề cá - Bộ Thủy sản

I/ TẠI SAO PHẢI PHÁT TRIỂN NTTS Ở CÁC XÃ NGHÈO VÙNG BÃI NGANG, VEN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Nằm dọc theo bờ biển nước ta có 28 tỉnh, thành với số dân là 40,19 triệu người, chiếm 51,7% dân số toàn quốc, trong đó có 118 huyện thị ven biển và hải đảo. Theo số liệu thống kê của Bộ LĐTB-XH có khoảng 137 xã nghèo, dân cư sinh sống chủ yếu bằng nghề khai thác cá (chiếm 71%). Việc phát triển kinh tế còn hạn chế, nhiều vùng dân cư phải sống ở mức nghèo khổ, một số xã ven đầm phá phải chịu ảnh hưởng điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, cơ sở hạ tầng chất lượng kém nên không thuận lợi cho việc phát triển các ngành nghề bao gồm cả nghề thủy sản truyền thống. Những xã này thường nằm trên các vùng đất cát cách xa các trung tâm buôn bán, không có bãi trú đậu tàu thuyền, trình độ dân trí và đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân còn ở mức thấp so với toàn xã hội. Mức thu nhập bình quân đầu người rất thấp như Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình trung bình từ 216-820 ngàn đồng/người.năm,

trong đó có 10 xã bãi ngang và vùng cồn cát đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý đưa vào đối tượng các xã đặc biệt khó khăn nhưng không nằm trong Chương trình 135 cũng được bố trí vốn để đầu tư các công trình hạ tầng như của Chương trình. Như vậy chỉ riêng 3 tỉnh Thanh Hóa, Hà Tĩnh và Quảng Bình đã có 55 xã ven biển có mức thu nhập bình quân đầu người trong toàn xã thấp hơn mức chuẩn nghèo thấp nhất. Tình trạng thiếu việc làm, trình độ văn hóa thấp, tỉ lệ dân số cao là vấn đề nổi cộm trong việc xử lý vấn đề dân cư, lao động, việc làm của lao động vùng ven biển, hải đảo. Một số bộ phận dân cư ở đây khai thác thủy sản bằng các hình thức hủy diệt như xung điện, chất nổ... gây ảnh hưởng không nhỏ đến việc bảo vệ và phát triển thủy sản bền vững.

II/ MỤC TIÊU, PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CHÍNH

Phát huy lợi thế của ngành thủy sản nước ta về tiềm năng diện tích đất, mặt nước có

Làng cá lồng trên sông Đồng Nai ẢNH: VIẾT LUẬT

thể phát triển NTTS, về tính đa dạng sinh học với hàng trăm loài thủy sản có giá trị xuất khẩu, về nguồn lao động dồi dào để phát triển NTTS nhằm thực hiện thắng lợi của chương trình phát triển NTTS thời kì 1999 – 2010, với nguyên tắc chỉ đạo là, phát triển NTTS theo hướng bền vững, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo sản xuất và ổn định đời sống nhân dân; nuôi trồng thủy sản phải từng bước được hiện đại hóa, phát triển theo hướng nuôi công nghiệp là chính kết hợp với các phương pháp phù hợp với điều kiện từng vùng; hướng mạnh vào NTTS nước lợ và biển, đồng thời phát triển nuôi nước ngọt, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong nuôi tôm xuất khẩu đồng thời chú trọng NTTS khác phục vụ tiêu dùng trong nước; Về tổ chức sản xuất, trên cơ sở qui hoạch từng vùng, lấy kinh tế hộ, kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu, gắn với phát triển các hình thức hợp tác thích hợp để khai thác mọi nguồn lực trong nhân dân, giúp đỡ nhau trong sản xuất và phòng tránh thiên tai có hiệu quả, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế những tác động bất lợi của cơ chế thị trường. Các doanh nghiệp nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong việc hậu cần dịch vụ cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, trong đó coi trọng về dịch vụ giống, kỹ thuật nuôi, cung cấp thức ăn công nghiệp, phòng trừ dịch bệnh.

Phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh thủy sản nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập cho nông, ngư dân ở các xã nghèo, đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển, ven đầm phá và hải đảo, góp phần đưa các xã này thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, thiếu việc làm, chậm phát triển để đảm bảo trật tự, an ninh quốc phòng vùng ven biển, hải đảo và hòa nhập vào sự phát triển chung của cả nước.

Giai đoạn đầu (khoảng 2 năm) : Xây dựng đề án phát triển NTTS gắn với XĐGN và đề xuất cơ chế; Xây dựng qui hoạch và kế hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản của địa phương; Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ NTTS, kể cả đường giao thông và điện lưới quốc gia; Chuyển đổi cho 10-15% số người làm nghề khai thác thủy sản ven bờ sang các hoạt động khác trong lĩnh vực thủy sản; Góp phần phát triển kinh tế – xã hội của địa phương, xóa hộ đói kinh niên; giảm được 5-10% hộ nghèo/năm.

Giai đoạn thứ hai (các năm tiếp theo) : Tiếp tục xây dựng mới và nâng cấp cơ sở hạ

tầng phục vụ nuôi thủy sản; Chuyển đổi thêm 10-15% số người làm nghề khai thác thủy sản ven bờ sang các hoạt động khác trong lĩnh vực thủy sản; Góp phần phát triển kinh tế – xã hội của địa phương, hạ tỉ lệ hộ nghèo xuống còn dưới 10% vào cuối năm thứ 4.

Trong tương lai sẽ đẩy mạnh các hoạt động thủy sản, đặc biệt là nuôi trồng thủy sản kết hợp với phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và các nghề phụ để khai thác hợp lý tài nguyên, tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập, ổn định đời sống cho người dân địa phương, giúp họ từng bước tham gia phát triển sản xuất thủy sản hàng hóa.

Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động thủy sản phù hợp với qui hoạch sản xuất chung, trước hết là hệ thống đường giao thông, hệ thống điện và thủy lợi nhỏ ở những nơi có điều kiện.

Tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật và xây dựng các mô hình khuyến ngư, mô hình XĐGN phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương.

Đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản cho xã, tổ chức cho họ tham gia hoạt động khuyến ngư với tư cách là cộng tác viên của các Trung tâm khuyến ngư.

Khuyến khích những người làm nghề khai thác ven bờ chuyển sang khai thác xa bờ hợp lý và các hoạt động khác trong lĩnh vực thủy sản.

Thành lập các Chi hội nghề cá ở các xã nghèo ven biển.

III/ MỘT SỐ GIẢI PHÁP CỤ THỂ

1/ Giải pháp về chính sách đất đai

Chủ tịch UBND cấp tỉnh chỉ đạo UBND cấp huyện triển khai nhanh việc giao đất nuôi trồng thủy sản và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người NTTS, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân có đất, mặt nước để phát triển NTTS, ổn định sản xuất và đời sống.

Đối với các xã có quá ít đất, mặt nước thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản, sản xuất nông nghiệp, có nhiều đất hoang hóa như bãi cát,... giải quyết theo hướng Nhà nước hỗ trợ đầu tư khai hoang, phục hóa rồi giao đất cho dân phát triển sản xuất thủy sản hoặc thủy sản kết hợp với nông, lâm nghiệp.

Người dân trong các xã nghèo được

hưởng các ưu tiên tối đa về việc sử dụng đất trong khuôn khổ pháp luật về đất đai, được hưởng các ưu tiên trong chính sách khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản của các địa phương.

2/ Giải pháp về vốn đầu tư và tín dụng

Ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất thủy sản hoặc thủy sản kết hợp nông, lâm nghiệp.

Nơi có thể làm thủy lợi để phục vụ phát triển NTTS thì Nhà nước dùng vốn ngân sách làm đê, công trình thủy lợi hoặc kè, cống và hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình thủy lợi nhỏ.

Nơi chưa thể làm thủy lợi phục vụ NTTS, tùy theo tình hình cụ thể, Nhà nước hỗ trợ địa phương xây dựng cơ sở chế biến thủy sản nhỏ phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội của khu vực.

Nơi có thể chuyển một bộ phận ngư dân thường xuyên khai thác hải sản ven bờ sang làm nghề khai thác hải sản xa bờ thì Nhà nước ưu tiên đầu tư cho những hộ này và cho họ được hưởng các chính sách ưu tiên, ưu đãi của Chương trình Khai thác hải sản xa bờ.

Người dân trong các xã nghèo được theo học kỹ thuật nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản do các tổ chức khuyến ngư mở thì không phải nộp tiền lệ phí và học phí; được hỗ trợ tiền tàu, xe và tiền ở trọ trong thời gian tập huấn; được cấp phát miễn phí tài liệu hướng dẫn phù hợp với chương trình tập huấn kỹ thuật.

Vốn đầu tư hỗ trợ cho phát triển thủy sản ở xã được ghi thành mục riêng. Chủ tịch UBND xã là người có thẩm quyền và chịu trách nhiệm chi đúng mục đích.

Các công trình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu (đường giao thông, công trình thủy lợi nhỏ, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế, chợ, công trình khai hoang) được xem xét đầu tư theo cơ chế của Chương trình 135.

Các hộ gia đình thực hiện các Dự án NTTS gắn với XDGN nghèo được ưu tiên vay vốn từ Ngân hàng Phục vụ người nghèo và các nguồn vốn tín dụng ưu đãi khác để phát triển sản xuất.

Nhà nước khuyến khích thành lập các tổ, nhóm liên gia để giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất, đời sống, vay và sử dụng có hiệu quả vốn tín dụng từ tất cả các nguồn.

2/ Giải pháp phát triển nhân lực

Nhà nước đầu tư kinh phí để đào tạo bồi

dưỡng cán bộ kỹ thuật về nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản và bồi dưỡng kiến thức quản lý cho cán bộ xã để nâng cao trình độ tổ chức chỉ đạo, quản lý sản xuất, quản lý hành chính và khả năng quản lý sử dụng các nguồn tín dụng nông thôn phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội tại địa phương.

Nhà nước hỗ trợ kinh phí để mở lớp hướng dẫn kỹ thuật nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản cho con em nông dân trong xã chuyển đổi ngành nghề (chủ yếu từ khai thác thủy sản ven bờ sang nuôi trồng thủy sản và khai thác xa bờ), góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho nhân dân.

UBND các xã nghèo chọn một số hộ gia đình sản xuất giỏi để đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ làm công tác khuyến ngư tại địa phương và được hưởng trợ cấp từ kinh phí khuyến ngư.

3/ Giải pháp về thuế

Các hoạt động sản xuất thủy sản và hậu cần dịch vụ cho phát triển hoạt động thủy sản của nhân dân trong vùng các xã đặc biệt khó khăn được ưu tiên về chính sách thuế theo qui định tại Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc; Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi). Ngoài các chính sách qui định tại 2 Nghị định trên, người hoạt động thủy sản trên địa bàn các xã nghèo còn được hưởng các chính sách ưu đãi khác về thuế để khuyến khích đầu tư theo qui định của pháp luật có liên quan hiện hành.

4/ Xây dựng mô hình xóa đói giảm nghèo

Mỗi tỉnh chọn 01 xã trong số các xã nghèo, đặc biệt khó khăn để xây dựng mô hình và tạo việc làm thông qua phát triển hoạt động thủy sản (nuôi trồng, chế biến, khai thác hoặc dịch vụ). Tỉnh cần xác định đối tượng, nội dung hoạt động, tiến độ thực hiện và hiệu quả của mô hình trên cơ sở mục tiêu cơ bản của mô hình và mức kinh phí hỗ trợ cho mô hình.

Kinh phí Trung ương hỗ trợ cho các địa phương thực hiện mô hình do Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý và được chuyển thẳng về xã thực hiện mô hình. Nội dung và mức hỗ trợ do Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định ■

Tình hình sinh sản

VÀ NUÔI CÁ GIÒ (*Rachyentron canadum*)

Ths. NGUYỄN QUANG HUY

Viện nghiên cứu Thủy sản I

Cá Giò có tên khoa học : *Rachycentron canadum*, loài duy nhất trong họ *Rachycentridae*, bộ cá vược *Perciformes*, là loài cá nổi, có tính di cư, phân bố rộng, từ vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới đến các vùng nước ấm của biển ôn đới. Cá sống ở vùng ven biển, ở các rạn san hô đến vùng biển khơi. Do phân bố rộng nên cá giò có nhiều tên gọi khác nhau ở các quốc gia, trong đó tên tiếng Anh là Black Kingfish hoặc Cobia. Cá giò chiếm sản lượng nhỏ trong thành phần cá khai thác ở các nước như Pakistan, Ấn Độ, Philippines, Mexico, Mỹ.... Tổng sản lượng khai thác cá giò hằng năm của thế giới (1980 – 1987) dao động từ 1.185 – 2.751 tấn. Ở Mỹ cá giò là một trong những đối tượng có giá trị cao trong hoạt động câu cá thể thao (Shaffer & cvt, 1989).

Đối với nghề nuôi cá biển, cá giò là loài nuôi mới nhưng có những ưu điểm quan trọng, có tiềm năng để phát triển thành đối tượng nuôi thương phẩm có giá trị, mang tính công nghiệp như cá hồi (salmon) của châu Âu. Cá sinh trưởng nhanh, từ cỡ cá giống 30g (70 – 75 ngày) có thể đạt 6 -8kg sau một năm nuôi lồng biển (Su và ctv, 2000). Thức ăn sử dụng đa dạng bao gồm cả tạp, thức ăn viên ẩm hoặc viên khô. Hệ số thức ăn của cá giò nuôi lồng tương đối thấp, khoảng 1,6 – 1,8 khi sử dụng thức ăn viên

(45,3% protein và 16% lipid). Thịt cá giò ngon và bổ dưỡng, hàm lượng axit béo không no EPA và DHA cao hơn nhiều so các đối tượng nuôi khác (Shiau, 1999 theo Su và ctv, 2000), đồng thời có thể chế biến thành nhiều món ăn như gỏi (sashimi), hấp, lẩu, chiên và hun khói. Những ưu điểm này cùng với phân bố rộng, đã tạo ra tiềm năng thị trường to lớn cho cá giò. Ngoài ra vùng phân bố của cá rộng nên về quan điểm môi trường, việc đưa loài cá này vào thành phần cá nuôi sẽ không là loài nhập ngoại đối với khu vực nuôi cá giò. Tuy nhiên, trở ngại chủ yếu cho phát triển nuôi cá giò là sự xuất hiện của nó trên thị trường chưa nhiều, thị trường tiêu thụ còn hẹp nên sẽ cần có những nỗ lực về marketing để mở rộng thị trường và tăng tốc độ tiêu thụ. Mặc dù vậy, những điều kiện ban đầu về phát triển nuôi cá giò dường như còn tốt hơn so với cá hồi Đại Tây Dương những năm trước (Svennevig, 2001). Bài viết này sẽ giới thiệu tình hình nuôi cá giò ở các nước trên thế giới và kết quả về sản xuất giống và nuôi đối tượng này ở nước ta.

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT GIỐNG VÀ NUÔI CÁ GIÒ TRÊN THẾ GIỚI

Có thể nói Đài Loan là nước dẫn đầu trong lĩnh vực sản xuất giống và nuôi cá giò thương phẩm. Khoảng một thập kỉ trước cá giò đã được nuôi trong ao nước mặn và lồng nuôi

ven biển. Sinh sản nhân tạo cá giò lần đầu tiên vào năm 1992, đến 1997 kỹ thuật sản xuất giống đại trà được phát triển. Cá giò giống sản xuất ở qui mô thương mại đã được tiến hành ở Đài Loan và Trung Quốc bằng phương pháp ương bán thâm canh trong ao đất. Năm 1999, Đài Loan đã sản xuất được 5 triệu cá giống, không những đủ phục vụ nhu cầu nuôi trong nước mà còn xuất khẩu sang các nước khác như Nhật, Trung Quốc đại lục và Việt Nam. Cá giò nhanh chóng trở thành đối tượng nuôi phổ biến ở Đài Loan, chiếm 80% lồng nuôi biển với sản lượng ước tính 1.500 tấn trong năm 1999, trong đó 450 tấn xuất khẩu sang Nhật với giá 5 - 6 USD/kg. Những thành công ban đầu về nuôi cá giò đã góp phần thúc đẩy sự phát triển nghề nuôi lồng biển và được dự báo sẽ là bộ phận rất quan trọng đối với ngành nuôi trồng thủy sản Đài Loan (Su và ctv 2001).

Ở khu vực Đông Nam Á, cá giò thường được nuôi với số lượng ít, như một loài nuôi phụ trong các lồng nuôi biển qui mô nhỏ từ nguồn giống khai thác từ tự nhiên. Vài năm gần đây một số công ty nuôi thủy sản, thường do các thương gia Đài Loan đầu tư, đã tiến hành nuôi cá giò thương phẩm ở Philippin và Việt Nam. Một số nước khác như Mỹ và Ôxtrâyliya đã bắt đầu nghiên cứu sinh sản cá giò (Svennevig, 2001).

Mặc dù nuôi cá giò ở Đài Loan cho kết quả tương đối tốt với chi phí sản xuất thấp nhất (xấp xỉ 2,4 USD/kg) so với các loài nuôi biển khác (Liao, D.S., 2000), tỉ lệ chết trung bình của cá giò ở giai đoạn nuôi biển còn cao : khoảng 40%. Ngoài ra sản xuất giống đại trà bằng phương pháp ương bán thâm canh trong ao chiếm nhiều diện tích đất, tỉ lệ sống thấp và không ổn định (5 - 20%). Tuy nhiên, đến nay việc sử dụng các loại thức ăn trong qui trình ương thâm canh (rotifer, artemia) vẫn chưa phải là thức ăn phù hợp nhất để ương cá sinh trưởng nhanh như khi ương trong ao đất có gậy nuôi thức ăn tự nhiên (Svennevig, 2001). Đây là những vấn đề kỹ thuật cần tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện.

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT GIỐNG VÀ NUÔI CÁ GIÒ Ở VIỆT NAM

Ngoài các loài biển thương phẩm như cá

song (*Epinephelus spp.*), cá hồng (*Lutjanus sp.*), cá cam (*Seriola dumerili*), tôm hùm (*Panurilus spp.*), trai ngọc (*pinctada spp.*), vài năm gần đây cá giò đang dần trở thành đối tượng nuôi được quan tâm để phát triển nghề nuôi cá biển. Những nghiên cứu về sinh sản nhân tạo cá giò đã được Viện nghiên cứu Hải sản tiến hành từ năm 1992 đến năm 1999 trong đề tài "Nghiên cứu công nghệ sinh sản nhân tạo và nuôi một số loài cá biển" (1998 - 2000) đã sản xuất được đợt cá thương phẩm đầu tiên 12.000 con, năm 2000 là 1.000 con (4-6cm). Số giống này được chuyển cho dân nuôi thử và thu được kết quả tốt. Mặc dù qui trình sản xuất chưa ổn định và còn phụ thuộc vào việc thu thức ăn ở tự nhiên làm thức ăn nuôi ấu trùng nhưng những kinh nghiệm thu được rất có giá trị. Trong khuôn khổ dự án NORAD của Viện nghiên cứu Thủy sản I, cùng với sự tài trợ của dự án SUMA, năm 2001, ở trại Cát Bà - Hải Phòng đã sản xuất được 13.000 con giống (8-12cm). Tuy lượng giống được sản xuất chưa nhiều, do qui mô của trại nhỏ và còn một số vấn đề kỹ thuật cần tiếp tục nghiên cứu, nhưng qui trình ương thâm canh, không phụ thuộc thức ăn tự nhiên, đã được hình thành. Cá bố mẹ được nuôi vỗ thành thực tốt. Nuôi sinh khối các loại thức ăn sống như tảo (*Isochrysis sp.*, *Tetraselmis sp.*), luân trùng (*Brachionus plicatilis*) gồm hai dòng lớn và nhỏ đạt mật độ cao. Luân trùng và artemia được làm giàu, tăng hàm lượng axit béo không no (HUFAs) trước khi cho ấu trùng cá ăn. Sử dụng kỹ thuật nước xanh (tảo) để nuôi ấu trùng trong giai đoạn cho ăn luân trùng (từ 3 đến 8 ngày tuổi). Luyện cho cá ăn thức ăn công nghiệp từ ngày 11. Khi cá đạt cỡ 2 - 3cm (20 ngày tuổi) chỉ sử dụng loại thức ăn này để ương cá. Tỉ lệ sống của cá đến giai đoạn này đạt 25%. Sau 35 ngày nuôi hầu hết cá đạt cỡ 6 - 9cm có thể chuyển sang ương ở lồng trên biển an toàn. Qui trình ương thâm canh được hình thành và ngày càng được cải tiến để hoàn thiện sẽ mở ra khả năng cung cấp giống chủ động, đáp ứng được nhu cầu nuôi của ngư dân.

Với đặc điểm sinh trưởng nhanh và giá bán cao, cá giò đã nhanh chóng trở thành đối tượng nuôi lồng ưa chuộng của ngư dân vùng

Hải Phòng và Quảng Ninh. Nuôi cá giò đưa lại hiệu quả kinh tế rõ rệt cho người dân. Giá giống cỡ 10 - 12cm là 10.000 – 15.000 đ/con. Sau một năm nuôi đạt khối lượng 4 - 5kg. Hệ số thức ăn 8 - 10kg cá tạp/kg cá thịt. Giá cá tạp dao động 1.000 – 2.500 đ/kg. Giá cá bán tại lồng là 60.000 – 75.000 đ/kg. Tuy nhiên kỹ thuật nuôi còn đơn giản, thức ăn là cá tạp, cho ăn 5 - 10% /khối lượng cá nuôi. Lồng được làm bằng khung gỗ có kích thước 3 x 3 x 3m hoặc 4,5 x 4,5 x 4,5m. Nguồn cung cấp giống trong nước còn hạn chế, còn phụ thuộc nhập giống từ Trung Quốc, giá cao, chưa đáp ứng được nhu cầu nuôi của ngư dân. Qui mô nuôi nhỏ, chưa tạo ra lượng sản phẩm hàng hóa tập trung, ổn định, có giá trị xuất khẩu. Mặc dù thịt cá giò thơm, ngon nhưng còn ít xuất hiện trên thị trường, ít người biết đến và chưa hình thành quen ăn thịt cá giò. Cá chủ yếu được tiêu thụ trong các nhà hàng, các điểm du lịch.

Trong khuôn khổ của dự án NORAD, hợp phần nghiên cứu nuôi biển đã tiến hành nuôi cá giò thương phẩm ở khu vực đảo Hòn Ngư, Nghệ An, là nơi chịu ảnh hưởng lớn của gió mùa đông bắc. Nhiệt độ nước trung bình năm 26°C (18,1 – 32,5°C), độ mặn trung bình 24‰ (8‰ – 32,4‰). Từ cỡ cá giống 190 – 320g, sau một năm nuôi đã đạt khối lượng trung bình 5kg với hệ số thức ăn 8 kg cá tạp cho 1 kg tăng trọng. Tỷ lệ sống cao – 90%. Kết quả nuôi cá giò ở khu vực này cho thấy cá có khả năng thích nghi được với các điều kiện bất lợi về thời tiết như nhiệt độ thấp vào các tháng mùa đông và chịu được điều kiện sóng gió. Điều này cho thấy, ngoài các vịnh kín sóng gió, cá giò còn là đối tượng tiềm năng nuôi lồng xa bờ.

Nuôi cá giò thương phẩm qui mô lớn đã triển khai ở Vũng Tàu những năm gần đây. Công ty hải sản Đại Đường bắt đầu nuôi cá giò từ năm 1999, với 180 lồng nuôi (thể tích mỗi lồng là 288m³ : 12 x 6 x 4m), nguồn giống nhập từ Đài Loan, giá 8.000 đ/con (10cm) khi vận chuyển đến Vũng Tàu, mật độ 14kg/m³. Thức ăn chủ yếu là cá tạp. Hệ số thức ăn là 6 : 1 khi sử dụng cá tạp và 1,5 : 1 khi sử dụng thức ăn viên Đài Loan (giá 1 – 1,1 USD/kg). Đến tháng 6 năm 2001 đạt sản lượng 400 tấn cá thịt, trong

đó đã bán được 200 tấn. Giá bán đầu năm 2000 là 5 USD/kg sau đó giảm xuống 2,5 USD/kg. Một công ty khác ở Vũng Tàu (100% vốn Đài Loan) có 300 lồng nuôi cũng đã sản xuất được 500 tấn cá giò thịt, tuy nhiên tốc độ tiêu thụ sản phẩm chậm. Thị trường thịt cá sống tiêu thụ ở Hồng Kông và Nhật Bản, nhưng thức ăn nuôi chủ yếu là cá tạp có hàm lượng mỡ thấp nên chất lượng thịt cá giò khó đáp ứng được tiêu chuẩn cá ăn gỏi của Nhật Bản. Sản phẩm chủ yếu được bán cho nhà máy chế biến thủy sản ở Vũng Tàu có thị trường xuất khẩu ở Nhật Bản và Mỹ. Sản phẩm của nhà máy bao gồm cá tươi nguyên con, cá cắt bỏ đầu và nội tạng và cá phi lê. Đây là những bước khởi đầu đầy hứa hẹn cho nghề nuôi cá giò ở nước ta.

Việt Nam có tiềm năng to lớn để phát triển nghề nuôi biển, với khoảng 250.000ha diện tích mặt nước mặn bao gồm các eo, vịnh, đầm phù hợp cho nuôi lồng, các đối tượng nuôi kinh tế phong phú. Tuy nhiên nghề nuôi biển nước ta đang còn trong giai đoạn đầu của sự phát triển. Kỹ thuật nuôi còn đơn giản, nguồn giống chủ yếu khai thác từ tự nhiên và thức ăn sử dụng phần lớn là cá tạp đã góp phần hạn chế sự phát triển của nghề này. Nhằm đa dạng hóa thành phần loài nuôi biển và đưa cá giò trở thành đối tượng nuôi thương phẩm quan trọng, tạo ra lượng hàng hóa lớn, có giá trị xuất khẩu, tương xứng với tiềm năng sẵn có, đồng thời góp phần xóa đói giảm nghèo cho ngư dân vùng ven biển, một số vấn đề sau cần được tiến hành :

- Thực hiện chiến lược marketing, tìm kiếm thị trường trong và ngoài nước cho cá giò.

- Hoàn thiện qui trình sản xuất giống, kỹ thuật nuôi cá giò và chuyển giao công nghệ.

- Qui hoạch vùng nuôi, số lượng lồng nuôi nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững và không mâu thuẫn lợi ích với các hoạt động khác (hoạt động du lịch, giao thông vận tải thủy)

- Nghiên cứu chế biến các loại thức ăn công nghiệp, thức ăn viên ẩm có hệ số thức ăn thấp, hạn chế việc sử dụng cá tạp làm thức ăn để tránh gây ô nhiễm môi trường nuôi.

- Có chính sách hỗ trợ cho dân về vốn để phát triển nuôi loài cá này■

THỬ NGHIỆM NUÔI CÁ CHÉP trong ruộng có độ mặn thấp vào mùa mưa ở huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng

♦ **NGUYỄN VĂN KIỂM**

Viện Khoa học Thủy sản, Trường đại học Cần Thơ

ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở nước ta, cá chép được nuôi khá phổ biến trong nhiều loại hình thủy vực và mô hình khác nhau như vườn – ao – chuồng (VAC), ao – vườn (AV) hoặc ao – chuồng (AC) và vai trò của cá đã được đánh giá là tích cực trong các mô hình nuôi. Tuy nhiên từ trước tới nay cá chép mới chỉ được nuôi trong nước ngọt, trong khi đó loài cá này lại có khả năng sống bình thường ở những nơi có độ mặn thấp dưới 10‰. Như vậy có nên nuôi cá chép trong thủy vực có độ mặn thấp vào mùa mưa không? Kết quả thử nghiệm nuôi tại Nông trường quân đội thuộc Quân khu IX ở huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng cho thấy khả năng đa dạng hóa đối tượng thủy sản nuôi trong thủy vực bị nhiễm mặn thấp ở vùng cửa sông lớn như sông Tiền và sông Hậu.

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TIẾN HÀNH

Khảo sát một số đặc điểm của ruộng nuôi

Oxy hòa tan, pH, nhiệt độ, độ mặn được khảo sát trực tiếp theo phương pháp thông thường kết hợp với báo cáo hằng năm của cơ sở sản xuất. Trên cơ sở đó đề xuất đối tượng và tỉ lệ thả ghép trong ruộng nuôi. Các yếu tố môi trường được xác định trước khi thả cá, sau đó

định kì 30 ngày một lần.

Xác định tốc độ tăng trưởng và tỉ lệ sống của cá theo công thức :

$$\text{Tốc độ tăng trưởng (g)/ngày} = \frac{W_2 - W_1}{t}$$

$$\text{Tỷ lệ sống (\%)} = \frac{\text{Số cá thả}}{\text{Số cá thu hoạch}} \times 100$$

Trong đó : W_2 : trọng lượng cá ở thời điểm kiểm tra (t_2); W_1 : trọng lượng cá ban đầu (t_1); t : thời gian giữa hai lần kiểm tra ($t = t_2 - t_1$) tính bằng ngày.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Một số đặc điểm cơ bản của ruộng nuôi (bảng 1)

Kết quả khảo sát cho thấy mặc dù khi xây dựng, chiều cao của bờ đảm bảo không bị ngập khi nước lũ nhưng do trên bờ trồng hoa màu như cà, ớt, các loại rau, đặc biệt là chuối, đã ảnh hưởng lớn tới độ rắn chắc của bờ, nhiều vị trí của bờ bị sạt lở. Ngoài ra do ruộng nuôi được thiết kế ở khu đất mới, gần cửa sông Hậu nên bờ bao có nhiều lỗ mối do việc đào hang làm tổ của một số động vật thủy sinh như còng,

ba khía. Do đó ruộng nuôi dễ bị mất nước, đặc biệt là những nơi gần cửa cống cấp thoát nước. Để khắc phục tình trạng này phải tốn nhiều công sức xử lý thường xuyên.

Kết cấu của ruộng nuôi cho thấy diện tích mặt nước khá lớn, dao động từ 22,5-30,1% so với tổng diện tích ruộng nuôi và độ sâu của ruộng có thể đảm bảo nuôi cá.

Bảng 1: Một số chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản của ruộng nuôi

Chỉ tiêu	Ruộng 1	Ruộng 2	Ruộng 3
Tổng diện tích (ha)	1,25	1,00	1,40
Hiện trạng ruộng nuôi	Mùa khô nuôi tôm, mùa mưa cấy lúa		
Cống cấp tiêu nước	Có 1 cống bằng xi măng ($\Phi = 25\text{cm}$)		
Đặc điểm bờ bao	Trồng hoa màu và cây ăn trái gần ngày		
Đặc tính kỹ thuật của bờ bao (m)*	2,5 x 1,2 x 2,2m	2,2 x 1,2 x 2,4m	2,5 x 1,2 x 2,5m
Diện tích ruộng (%)	23,4	30,1	22,5
Đặc điểm của ruộng (m) **	3,0 x 1,2 x 2	3,2 x 1,25 x 2,0	3,0 x 1,2 x 2,0

Ghi chú : (*) Rộng chân bờ x cao bờ x rộng mặt bờ; (**) rộng mặt ruộng x sâu ruộng x rộng đáy ruộng

Sự biến động một số yếu tố môi trường của ruộng nuôi

Sự biến động độ mặn (bảng 2)

Bảng 2 : Sự biến động độ mặn (s‰) trong thời gian nuôi

Ruộng thí nghiệm	Thời gian					
	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
Ruộng 1	6,3	3,5	2,3	1,5	4,3	8,5
Ruộng 2	5,4	3,2	2,5	2,2	5,3	6,5
Ruộng 3	5,2	3,6	2,5	2,0	5,4	8,2

Do ruộng nuôi nhận trực tiếp nguồn nước sông Hậu nên vào mùa mưa độ mặn giảm dần và gần cuối mùa mưa do lượng nước mưa từ thượng nguồn đổ về nhiều nên có thể coi môi trường nước của ruộng nuôi được "ngọt hóa". Mặt khác do nông trường có chủ trương giữ

nước ngọt nên vào mùa khô, độ mặn ở đây cũng không vượt quá 12-13‰. Với sự biến động độ mặn như vậy, có thể nuôi cá trong ruộng từ tháng 6-7 và thu hoạch vào tháng 11-12 hằng năm.

Sự biến động ôxy, nhiệt độ, pH của ruộng nuôi (bảng 3)

Bảng 3 : Sự biến động ôxy, nhiệt độ, pH của ruộng nuôi

Yếu tố khảo sát	Ruộng nuôi		
	Ruộng 1	Ruộng 2	Ruộng 3
Ôxy hòa tan (ppm)	3,5 – 6,5	3,5 – 6,5	3,5 – 7,2
Nhiệt độ (°C)	27 – 31	27,5 – 31	28,5 – 31,5
pH	7,5 – 8,5	7,5 – 8,0	7,5 – 8,5

Kết quả cho thấy các yếu tố nhiệt độ, pH, ôxy hòa tan cơ bản đảm bảo nhu cầu sinh trưởng của cá. Mặt khác, do ảnh hưởng trực tiếp của nguồn nước sông Hậu nên pH luôn ở giá trị trung tính hoặc kiềm nhẹ, khá thuận lợi cho việc nuôi cá.

Kết quả nuôi

Sau khi khảo sát một số yếu tố môi trường, kết hợp với nhu cầu của nông trường, đã chọn 3 loài cá để nuôi, trong đó cá chép chiếm 50%, mè vinh 35% và sặc rằn 15%. Mật độ thả 1 con/m². Thời gian bắt đầu thả tháng 7/2000.

Sự sinh trưởng của cá nuôi (bảng 4)

Tốc độ tăng trưởng ngày trung bình của 3 loài cá sau khi thả một tháng của cá chép từ 1,61-1,67g/con/ngày, cá mè vinh từ 1,19-1,27g/con/ngày và cá sặc rằn từ 0,70-0,77g/con/ngày. Vào tháng 9 và 10 cá tăng trưởng nhanh hơn do độ mặn giảm xuống thấp ($S = 1,5-2,5\text{‰}$). Tốc độ tăng trưởng của cá

giảm dần từ tháng 11 và ở tháng 12 tốc độ tăng trưởng ngày của cá thấp nhất trong suốt chu kỳ nuôi (cá chép 1,22-1,36g/con/ngày, cá mè vinh 0,95-1,12g/con/ngày và cá sặc rằn 0,65-0,7g/con/ngày). Kết quả trên khá phù hợp với nhận định của các tác giả khác cho biết cá chép có thể sống bình thường ở môi trường nước có độ mặn dưới 10‰.

Bảng 4: So sánh tốc độ tăng trưởng ngày về trọng lượng của cá nuôi

Ruộng thí nghiệm	Ruộng 1			Ruộng 2			Ruộng 3		
	Chép	Mè vinh	Sặc rằn	Chép	Mè vinh	Sặc rằn	Chép	Mè vinh	Sặc rằn
W đầu (g/con) Tháng 7	5,5	4,5	3,6	5,4	4,2	3,4	5,5	4,2	3,5
Tháng 8	55,3 (1,66)	40,2 (1,19)	25,4 (0,73)	58,8 (1,61)	42,3 (1,27)	24,5 (0,70)	55,6 (1,67)	42,3 (1,27)	26,7 (0,77)
Tháng 9	160,2 (3,49)	102,5 (2,07)	48,6 (0,77)	58,8 (1,61)	42,3 (1,27)	24,5 (0,70)	55,6 (1,67)	42,3 (1,27)	26,7 (0,77)
Tháng 10	263,4 (3,44)	175,5 (2,43)	72,8 (0,8)	241,2 (3,02)	163,2 (1,91)	73,4 (0,72)	243,5 (3,30)	164,6 (1,72)	80,5 (0,84)
Tháng 11	344,2 (2,36)	215,6 (1,33)	85,7 (0,76)	308,1 (2,23)	217,5 (1,81)	98,4 (0,83)	305,2 (2,06)	220,4 (1,86)	99,3 (0,62)
Tháng 12	381,0 (1,22)	249,7 (0,95)	115,4 (0,65)	347,7 (1,32)	251,3 (1,12)	119,6 (0,70)	346,2 (1,36)	251,1 (1,02)	120,5 (0,70)

Ghi chú: Chữ số trong ngoặc đơn chỉ tốc độ tăng trưởng trung bình ngày của cá.

Kết quả nghiên cứu cho thấy có thể tận dụng những thủy vực có độ mặn thấp vào mùa mưa để thả nuôi những loài cá vốn sống ở nước

ngọt nhưng khả năng thích ứng tốt với độ mặn của môi trường.

Tỉ lệ sống của cá nuôi (bảng 5)

Bảng 5: Tỉ lệ sống của 3 loài cá nuôi trong ruộng

Loài cá thả	Ruộng 1	Ruộng 2	Ruộng 3	Trung bình
Cá chép	12,4	16,3	14,4	14,3
Mè vinh	18,3	20,1	15,2	17,86
Sặc rằn	8,3	7,6	11,5	9,13

Do mục đích của nông trường là thả cá để tận dụng thức ăn tự nhiên, không đầu tư thức ăn nên tỉ lệ sống trung bình của cá thấp nhưng kết quả này có thể chấp nhận được trong thực tế nuôi cá trong ruộng lúa ở đồng bằng sông Cửu Long. Tỉ lệ sống của cá thấp còn do cá giống bị hao hụt khá nhiều sau khi thả 2-3 ngày vì môi trường sống thay đổi khá đột ngột và không thể kiểm soát được cá dữ (như cá lóc) khi nuôi ở diện tích lớn.

KẾT LUẬN

Kết cấu của công trình nuôi (bờ bao, mương nuôi) hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu nuôi cá.

Những yếu tố môi trường đã khảo sát (ôxy hòa tan, nhiệt độ, pH, độ mặn) không ảnh hưởng lớn tới sự sinh trưởng và hoạt động sống của cá trong mùa mưa.

Nông dân có thể nâng cao thu nhập bằng việc nuôi cá trong ruộng lúa có độ mặn

thấp vào mùa mưa.

Cần có biện pháp thuần hóa cá trước khi thả nuôi ở môi trường nước có độ mặn cao hơn nước ngọt để giảm tỉ lệ hao hụt sau khi thả 2 - 3 ngày và có biện pháp quản lí cá dữ hữu hiệu hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1/ Dương Nhật Long, Nguyễn Thị Kim Liên, 1999. Khía cạnh kĩ thuật góp phần cải thiện năng suất và phát triển ổn định mô hình lúa cá cho vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tuyển tập công trình nghiên cứu khoa học trường đại học

Cần Thơ.

2/ Nguyễn Thị Nga, Kaplan, 1996. Sự sinh trưởng của cá chép nuôi ở mật độ khác nhau trong điều kiện nước và oxy dao động. Kỷ yếu công trình nghiên cứu khoa học – Trung tâm nhiệt đới Việt-Nga, thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Trần Mai Thiên và ctv, 1990. Lai kinh tế cá chép và những kết quả ban đầu trong chọn giống cá chép. Bộ Thủy sản – Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I.

4/ Đoàn Quang Vinh, Lê Thanh Lựu, Trần Mai Thiên, 1983. Tác động của các nồng độ muối NaCl đối với một số loài cá nuôi ở giai đoạn cá hương cá giống. Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt. Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội.

VÀI DẪN LIỆU VỀ chất lượng nước và thực vật phù du ở một số đầm nuôi trồng thủy sản tại Quỳnh Lưu (Nghệ An) và Thạch Hà (Hà Tĩnh)

◆NGUYỄN ĐỨC DIÊN, NGUYỄN ĐÌNH SAN, NGUYỄN TRINH QUẾ

Trường đại học Vinh

Trong các thủy vực, thực vật phù du đóng vai trò chủ yếu tạo nên năng suất sinh học sơ cấp, vì chúng là mắt xích thức ăn đầu tiên trong hệ sinh thái nước. Rất nhiều loài tôm, cá, động vật nổi thân mềm lấy chúng làm thức ăn. Chính sự dồi dào của thực vật phù du đã nâng cao sản lượng thủy sản của các thủy vực. Với nghề nuôi tôm, ở một số giai đoạn phát triển ban đầu của ấu trùng tôm (zoea và mysis), nếu không có tảo silic làm thức ăn thì sẽ khó thành công. Do đó, thực vật phù du trong các thủy vực đã được nhiều người quan tâm nghiên cứu.

Nghệ An và Hà Tĩnh là hai tỉnh có 219km chiều dài bờ biển và 9 cửa sông đổ ra biển, cùng với diện tích lớn đất ngập nước mặn

thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản. Những năm gần đây, nghề nuôi trồng thủy sản đã đem lại lợi ích kinh tế đáng kể cho người dân địa phương. Để nâng cao hiệu quả sử dụng các đầm nuôi thủy sản, việc điều tra thành phần thực vật phù du trong mối quan hệ với nước ở các thủy vực là việc làm có ý nghĩa thiết thực.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1/ Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Đã tiến hành nghiên cứu tại một số đầm nước lợ nuôi tôm thuộc hai huyện Thạch Hà (Hà Tĩnh) và Quỳnh Lưu (Nghệ An), là hai huyện có diện tích đất ngập nước mặn và nghề nuôi thủy sản đang phát triển.

Thu mẫu 3 đợt trong năm 2001, vào vụ

nuôi tôm chính : đợt 1 (tháng 6/2002) khi tôm thả được 45 ngày; đợt 2 (tháng 7/2001) khi tôm vào giai đoạn tăng trưởng mạnh và đợt 3 (tháng 8/2001) khi tôm vào giai đoạn thu hoạch.

2/ Phương pháp nghiên cứu

a/ Thu và phân tích mẫu nước

Dùng chai PE (2 lít) thu mẫu nước, bảo quản ở 4°C và phân tích trong vòng 24 giờ. Một số chỉ tiêu : nhiệt độ nước, pH, độ mặn ôxy hòa tan được xác định tại chỗ. Phân tích các chỉ tiêu dựa theo "Standard methods for the examination of water and wastewater" của Tổ

chức Y tế Mỹ.

b/ Thu và phân tích mẫu thực vật

Mẫu thực vật phù du được thu vớt trên tầng nước mặt (0-25cm) bằng lưới vớt thực vật phù du No.75. Cố định mẫu ngay sau khi thu bằng formol 4%. Quan sát mẫu định tính dưới kính hiển vi quang học, đo kích thước, lập bảng mô tả, vẽ hình chi tiết và định danh các loài bằng phương pháp so sánh hình thái dựa theo các khóa định loại hiện có.

Mẫu định lượng được xác định trên buồng đếm hồng cầu Goriaev.

Bảng 1 : Một số chỉ tiêu chất lượng nước ở khu vực nghiên cứu

Địa điểm	Thạch Hà - Hà Tĩnh				Quỳnh Lưu - Nghệ An				TCVN 5945 - 1995
Chỉ tiêu	Trên cầu	Dưới cầu	Đầm QCCT	Đầm BTC	Đầm 1	Đầm 2	Đầm 3	Ngoài đầm	
Nhiệt độ nước °C	27,5	29,1	32,5	33,4	30,4	30,0	30,5	30,8	
	31,8	33,4	31,5	29,5	29,7	29,8	29,9	29,7	
	33,5	31,5	30,6	29,5	31,8	33,0	30,2	31,2	
PH	7,4	7,4	8,0	7,9	7,7	7,9	7,8	8,0	6,5-8,5
	7,5	7,5	6,5	7,5	7,3	7,7	7,0	7,7	
	7,0	7,0	6,3	6,3	7,1	7,5	7,2	8,0	
Độ mặn ‰	20	20	15	14	10	9	9	8	
	19	19	19	18	18	14	14	18	
	0	0	3	3	4	8	4	5	
DO mg O ₂ /l	7,63	7,04	7,49	5,90	5,76	5,44	6,64	4,88	≥ 5
	6,80	7,30	6,30	5,76	3,84	5,12	8,10	7,56	
	5,44	5,76	8,64	7,36	4,16	8,00	5,44	5,12	
COD mg O ₂ /l	2,56	2,48	2,44	5,20	6,40	4,96	4,54	3,88	
	3,80	4,00	2,90	3,20	6,56	6,88	7,20	5,60	
	2,27	1,12	4,16	3,04	8,16	6,56	6,08	3,36	
NO ₃ mg/l	10	10	10	10	10	10	10	10	
	9	10	10	9	11	8	9	10	
	11	10	10	9	11	10	10	11	
Fe tổng số	0,124	0,142	0,266	0,206	0,460	0,401	0,380	0,030	0,100
	0,234	0,231	0,234	0,233	0,227	0,216	0,216	0,223	
	0,126	0,166	0,200	0,114	0,370	0,132	0,231	0,287	

Ghi chú : QCCT – quảng canh cải tiến; BTC – bán thâm canh

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1/ Chất lượng nước

Qua bảng 1 cho thấy nhiệt độ nước tại các thời điểm thu mẫu dao động khá lớn từ 27,5 – 33,4°C, pH dao động từ 6,4 – 8,0. Các giá trị

này nằm trong khoảng thích hợp với sự phát triển của tôm sú và cũng nằm trong giới hạn TCVN 5945 – 1995. Riêng độ mặn ở đợt thu mẫu 1 và 2 dao động từ 8‰ – 20‰, khá thuận lợi cho tôm sú phát triển, nhưng ở đợt 3 giảm thấp, 0 ‰ – 8‰, do những cơn mưa kéo dài

làm ngọt hóa các đầm nuôi, gây bất lợi cho tôm sú phát triển. Do đó cần theo dõi điều chỉnh độ mặn kịp thời hoặc thu hoạch tôm trước mùa mưa.

Tại các thời điểm khảo sát, hàm lượng chất hữu cơ trong nước không cao, thể hiện qua chỉ số COD. Chỉ số này ở trong đầm nuôi và nguồn cung cấp nước sai khác không lớn. Do mật độ thả thấp và lượng thức ăn cung cấp cho tôm ít, nên tác động xấu của nó lên chất lượng nước trong các đầm nuôi không lớn. Hàm lượng NO_3 trong các thủy vực khảo sát thay đổi không đáng kể, đây là nguồn muối dinh dưỡng cần cho thực vật phù du phát triển.

Đối với ôxy hòa tan đạt ở mức cao, duy chỉ có một vài điểm ở Quỳnh Lưu bị giảm do tại thời điểm thu mẫu, độ trong của nước quá thấp vì nguồn cung cấp nước chứa nhiều bùn lơ lửng.

Hàm lượng Fe tổng số trong nước tại các điểm nghiên cứu khá cao, như ở đầm 1 (Quỳnh Lưu) cao hơn tiêu chuẩn cho phép 4,6 lần. Ở các điểm thuộc Quỳnh Lưu, Fe tổng số cao hơn so với ở Thạch Hà. Trong các đầm nuôi, Fe tổng số cao hơn ở các nguồn cấp nước do tại các đầm nuôi, pH thấp hơn ở nguồn cung cấp nước nên làm tăng khả năng hòa tan của Fe từ đất vào nước.

2/ Thành phần và số lượng thực vật phù du

a/ Thành phần thực vật phù du

Đã xác định 73 loài và dưới loài thuộc 5 ngành tảo (bảng 2), trong đó ngành tảo silic (Bacillariophyta) có số lượng loài lớn nhất : 47 loài, chiếm 64,38 % tổng số loài phát hiện được, thấp nhất là ngành tảo mắt (Euglenophyta) chỉ có 4 loài, chiếm 5,48%.

Đã gặp 57 loài tảo trong các đầm nuôi tôm ở Thạch Hà, trong khi ở Quỳnh Lưu chỉ gặp 36 loài, số loài chung gặp ở cả hai khu vực nghiên cứu là 16 loài. Hệ số tương quan về thành phần loài tảo ở hai khu vực nghiên cứu thấp ($S = 0,34$), chứng tỏ có sự sai khác về thành phần loài tảo ở hai khu vực nghiên cứu. Một số loài như *Thalassiothrix frauenfeldii*, *Gyrosigma attenuatum*, *G.strigile*, *Nitzschia closterium* và *N.longissima* gặp phổ biến trong

các điểm nghiên cứu. Điều đáng lưu ý là có 4 loài tảo mắt chỉ gặp trong tất cả các đầm ở Quỳnh Lưu, còn 10 loài tảo giáp chỉ gặp tại các đầm ở Thạch Hà. Theo chúng tôi ở Quỳnh Lưu lượng hữu cơ trong nước cao (thể hiện qua COD) thuận lợi cho tảo mắt phát triển, còn ở Thạch Hà, lượng hữu cơ thấp, độ mặn cao nên gặp nhiều loài tảo giáp.

Bảng 2 : Thành phần thực vật phù du tại khu vực nghiên cứu

TT	Ngành	Số bộ	Số họ	Số chi	Số loài	%
1	Cyanobacteria	2	2	4	5	6,85
2	Bacillariophyta	2	4	17	47	64,38
3	Chlorophyta	1	5	6	7	4,59
4	Euglenophyta	1	1	2	4	5,48
5	Pyrrophyta	2	2	2	10	13,70
	Tổng số	8	14	31	73	100

b/ Số lượng thực vật phù du

Số lượng thực vật phù du ở Quỳnh Lưu dao động từ 17.733 tb/l – 25.000 tb/l, ở Thạch Hà từ 25.150 tb/l – 27.975 tb/l và ổn định hơn trong cả 3 đợt thu mẫu. Ở các nguồn cấp nước, số lượng thực vật phù du giàu hơn so với trong các đầm nuôi, nguyên nhân chính do trong đầm nuôi, tôm đã sử dụng chúng làm thức ăn nên số lượng giảm

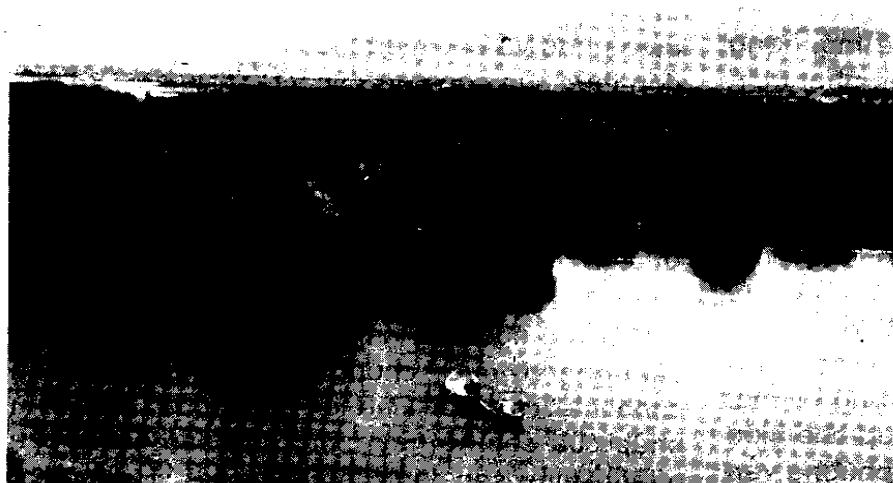
III. KẾT LUẬN

1/ Tại thời điểm nghiên cứu, chất lượng nước ở khu vực qua các chỉ tiêu đã phân tích phù hợp với việc nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, hàm lượng Fe tổng số trong nước hơi cao.

2/ Nhìn chung chất lượng nước trong các đầm nuôi thấp hơn so với nguồn cung cấp nước.

3/ Thành phần loài và số lượng thực vật phù du ở các điểm nghiên cứu khá phong phú, đảm bảo nguồn thức ăn tự nhiên và ôxy cho vật nuôi. Cụ thể đã gặp 73 loài tảo (chủ yếu là tảo silic) với mật độ 17.733 tb/l – 25.000 tb/l (ở Quỳnh Lưu) và 25.150 tb/l – 27.975 tb/l (ở Thạch Hà)■

NGHIÊN CỨU LIÊN NGÀNH VÀ HỢP TÁC VỀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG ĐỐI BỜ tại Việt Nam



LTS: BÀI NÀY DO TIẾN SỸ
STEPHEN R. TYLER, CHUYÊN
GIA MÔI TRƯỜNG CANADA, CỔ
VẤN TRƯỞNG CHƯƠNG TRÌNH
HỢP TÁC QUẢN LÝ KINH TẾ VÀ
MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM –
CANADA (VEEM) VIẾT NHẪM
TRAO ĐỔI QUAN ĐIỂM VỀ VIỆC
ÁP DỤNG MỘT PHƯƠNG PHÁP
TRONG NGHIÊN CỨU MÔI
TRƯỜNG DẢI VEN BIỂN NÓI
CHUNG VÀ Ở VIỆT NAM NÓI
RIÊNG. CHÚNG TÔI XIN GIỚI
THIỆU CÙNG BẠN ĐỌC.

1- SỰ SUY THOÁI NHANH CHÓNG CỦA ĐỐI BỜ VIỆT NAM

Lịch sử và văn hoá Việt Nam, đặc điểm của con người Việt Nam phản ánh đặc tính ven biển của đất nước này. Đó không chỉ là thể hiện chiều dài gây ấn tượng của bờ biển đất nước, mà còn phản ánh rất nhiều cách thức mà người Việt Nam tương tác với Biển Đông. Cá ở biển cung cấp nguồn thực phẩm phong phú và, gần đây, cả hải sản chất lượng cao được phần còn lại của thế giới ưa chuộng. Hàng triệu người Việt Nam sinh sống ở vùng ven biển hoặc ở những

khu vực giáp ranh, nơi những con sông đổ ra biển, nơi nước mặn pha trộn với nước ngọt. Các vùng này có năng suất sinh học rất cao, được nuôi bởi các chất dinh dưỡng từ đất liền tới, đồng thời nó lại nuôi dưỡng các hệ động, thực vật thủy sinh vô cùng phong phú, cũng như các hệ sinh thái nhạy cảm và tương tác nhiều chiều với đại dương và đất liền theo những phương thức còn ít được biết tới.

Nhưng khi Việt Nam phát triển và thay đổi, và khi dân số ở các cộng đồng nghèo ven biển tăng lên, nguồn lợi ven biển giàu có của

đất nước bị đe dọa nghiêm trọng. Cá ở vùng ven biển không còn nhiều và lớn như trước nữa. Môi trường biến động làm mất đi điều kiện sống vốn có của các loài thủy sinh, phá vỡ các chức năng bảo vệ tự nhiên của vùng bờ và gia tăng xói lở bờ biển cũng như làm mất đi đa dạng sinh học. ô nhiễm do đô thị hoá và phát triển công nghiệp đã tác động tới chất lượng nước, làm giảm năng suất của các hệ sinh học và tác động tới tình trạng của các loài thủy sinh quan trọng. Những người dân địa phương sống phụ thuộc vào hệ thống tài nguyên ven biển này, để tăng thêm nguồn thu nhập hạn hẹp của mình, đã buộc phải khai thác ngày càng quá mức nguồn lợi đang bị thu hẹp dần, làm cho vấn đề càng nghiêm trọng thêm. Các cuộc điều tra và nghiên cứu tại nhiều tỉnh ven biển đã ghi nhận sản lượng cá tại chỗ giảm sút và điều kiện môi trường bị xấu đi.

Đồng thời, các cơ hội kinh tế mới đang mở ra tại các vùng ven biển nhờ việc phát triển nuôi trồng thủy sản (NTTS) và các khu công nghiệp phát triển. Nhưng thay vì giảm bớt sức ép khai thác nguồn lợi tự nhiên ở các vùng ven biển bằng cách tạo ra cho người dân địa phương các sinh kế thay thế, thì những phát triển mới này lại có thể gây ra những vấn đề mới, thậm chí dẫn tới sự phá huỷ môi trường lớn hơn nếu không có cách quản lý thích hợp. Và, mặc dù có những kết quả đầy ấn tượng về mặt tăng sản lượng NTTS và công nghiệp chế biến ở các vùng ven biển, người dân địa phương vẫn tiếp tục phải đối mặt với nghèo đói và lựa chọn hạn chế về kế sinh nhai trong tương lai của mình tại vùng bờ của Việt Nam.

2- THÁCH THỨC VỀ KHOA HỌC KỸ THUẬT

Đây là một thách thức rõ ràng đối với cộng đồng khoa học Việt Nam: họ phải áp dụng các kiến thức tiên tiến về các quá trình và hệ sinh thái ven biển như thế nào để mang lại lợi ích cho người dân địa phương và đóng góp cho các chính sách quốc gia về xóa đói giảm nghèo? Các nhà khoa học Việt Nam đã tự nguyện đối mặt với thách thức này bằng cách tiến hành nhiều công trình nghiên cứu kỹ thuật về địa chất biển và ven biển, chất lượng nước,

kiểm kê hệ động thực vật biển và nghiên cứu các hệ thống sản xuất NTTS đối với những loài có giá trị kinh tế. Tuy nhiên, mặc dù đã có các nghiên cứu đó, đôi khi ta vẫn khó có thể nhìn thấy những kết quả nghiên cứu được áp dụng ở cấp địa phương nhằm cải thiện cuộc sống và có lợi cho ngư dân nghèo.

Dĩ nhiên, có nhiều lý do tại sao khó có thể tiến hành những thay đổi ở cấp địa phương. Song một trong những khó khăn là các nghiên cứu viên kỹ thuật không quen với các vấn đề cũng như khó khăn hàng ngày mà người dân địa phương gặp phải. Họ quen với công việc khoa học của họ, với các phương pháp nghiên cứu mà họ cần sử dụng, với phòng thí nghiệm, với các thủ tục lấy mẫu, với thí nghiệm và báo cáo dữ liệu. Nhưng họ có thể không quen lắm với công việc hàng ngày của các hộ ngư dân, với các hoạt động mang tính thời vụ của các loài khác nhau và các điều kiện biển khác nhau, với kiến thức của các ngư dân về các loài cá và môi trường sống khác nhau, cũng như với những khó khăn có ảnh hưởng tới việc họ ra quyết định và các lựa chọn mà ngư dân tiến hành để tìm kế sinh nhai cho gia đình họ.

Thí dụ, tại phá Tam Giang của tỉnh Thừa Thiên - Huế, việc đẩy mạnh NTTS đã dẫn đến một số hộ ngư dân chiếm các khu vực lớn trên đầm phá và quây chum lại bằng lưới để thâm canh một số loài kinh tế (tôm, cua, cá). Thu nhập của các hộ này cũng như sản lượng của ngành thủy sản tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, các hộ nghèo không có diện tích trên đầm phá hay những người không thể đầu tư mua lưới đắt tiền, không thể tự do đánh cá trong đầm như trước được nữa. Các thủy vực tự do đã biến mất, và do không còn nơi đánh cá nữa, những người nghèo buộc phải ra đi hoặc kiếm sinh kế khác. Sự bùng nổ về NTTS quây lưới vốn là một tiến bộ kỹ thuật làm tăng sản lượng NTTS và tăng thu nhập của một số hộ dân. Thất bại ở đây không phải là về mặt kỹ thuật (mặc dù các nhà nghiên cứu đã đề xuất các hệ thống kỹ thuật sản xuất cải tiến để đối phó một số vấn đề về chất lượng nước nẩy sinh). Thất bại là một vấn đề về công bằng xã hội. Sự thay đổi nhanh

chóng trong các hệ thống sản xuất và trong việc chiếm hữu nguồn lợi (nghĩa là các quyền sử dụng và kiểm soát nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ mục đích sản xuất) đã dẫn tới hậu quả tiêu cực đối với các nhóm xã hội nhất định.

Các nghiên cứu khoa học thuần túy về thủy sản hay về chất lượng nước hoặc về hải dương học sẽ không thể chỉ ra các vấn đề xã hội này. Các nghiên cứu kỹ thuật đơn thuần sẽ không thể nhận thức được rằng những cơ chế tập thể mới đó - các điều lệ và quy trình mới về lập kế hoạch và ra quyết định của địa phương - là cần thiết để quản lý nguồn lợi khi mà lợi ích của những người sử dụng tài nguyên khác nhau có xung đột hoặc bị chống chéo. Chính các khía cạnh xã hội và nhân văn đó trong quản lý môi trường ở vùng ven biển đặt ra những thách thức lớn nhất để thực hiện có hiệu quả các kết quả nghiên cứu khoa học.

3- CẦN PHẢI CÓ NHỮNG CÁCH TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU MỚI

Các nhà khoa học Việt Nam có thể góp phần giải quyết những vấn đề này, nhưng chỉ khi họ thấy được vấn đề từ góc độ người dân địa phương. Các nghiên cứu khoa học là rất cần thiết nhằm cải tiến các hệ thống sản xuất, làm giảm tác động môi trường, hiểu rõ các hệ sinh thái và quan trắc các thay đổi của môi trường. Tuy nhiên, nghiên cứu tốt hơn về sinh học và hải dương học tự chúng sẽ không thể giải quyết được các xung đột trong việc chiếm hữu nguồn lợi. Các biện pháp kiểm soát bệnh tôm tốt hơn sẽ không giúp được những người nông dân nghèo không đủ khả năng đầu tư cần thiết để kiểm soát chất lượng nước hay để mua thuốc kháng sinh. Những người nông dân hoặc ngư dân nghèo phải dời bỏ khu vực khai thác truyền thống của họ do việc phát triển các ao NTTS và lưới vây sẽ không được hưởng lợi nhờ cải thiện tri thức khoa học về NTTS, thức ăn cho cá và chế biến. Đồng thời các nghiên cứu thống kê sinh học chỉ ra sự suy giảm của các loài động vật có xương sống và không xương sống quan trọng của miền duyên hải có thể chỉ khẳng định lại điều mà phụ nữ hay trẻ em địa phương đều đã biết từ trước là: kích thước cũng như chủng

loại các loài hải sản cỡ nhỏ thu hoạch được đang giảm đi nhanh chóng.

Để có thể can thiệp có kết quả thì công trình nghiên cứu khoa học tự nhiên có chất lượng cần phải có các thông tin khoa học xã hội để hiểu rõ các vấn đề của người dân, những rủi ro mà họ phải đối mặt khi lựa chọn các hành động khác nhau và những đòn bẩy tiềm tàng mà họ cảm nhận được đối với các phương án khác nhau. Ngoài ra, cũng cần phải giúp những người sử dụng nguồn lợi tại chỗ và chính quyền địa phương tìm ra những phương pháp mới để cùng nhau lập kế hoạch và thực hiện các bước kế hoạch của bản thân mình nhằm tiến tới giải quyết một số vấn đề môi trường ven biển ở đó, chứ không trông chờ các cơ quan trung ương hành động.

Bằng chứng và kinh nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp cũng như trong quản lý nguồn lợi ven biển ở các nước khác trong khu vực đã gợi ý rằng các chuyên gia khoa học-kỹ thuật muốn hỗ trợ cho việc xoá đói giảm nghèo ở nông thôn thì cần phải lôi cuốn những người sử dụng nguồn lợi địa phương tham gia từ trước khi bắt đầu nghiên cứu. Cách tiếp cận nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng rất hữu dụng, ít nhất cũng vì hai lý do sau:

- Nó tạo ra sự học hỏi có hiệu quả hơn từ cả hai phía cộng đồng những người sử dụng nguồn lợi cũng như chính bản thân các nhà nghiên cứu;

- Cách tiếp cận nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng tạo được niềm tin và sự hiểu biết cho cộng đồng, giúp họ có nhiều khả năng hơn để có thể tự tạo ra và sử dụng kiến thức một cách hiệu quả.

Ngoài yêu cầu cần có sự tham gia của những người sử dụng nguồn lợi địa phương vào các nghiên cứu khoa học và kỹ thuật có mục tiêu hỗ trợ xoá đói giảm nghèo, thì kinh nghiệm của nghiên cứu ứng dụng trong nông nghiệp ở Việt Nam và các nước khác cũng cho thấy còn cần phải huy động chuyên gia của hàng loạt bộ môn. Các vấn đề mà người nông dân phải đối mặt không chỉ đơn thuần là các vấn đề kỹ thuật. Thị trường, kỹ năng và khả năng lao động, tín



dụng, quản lý xung đột, lập kế hoạch: tất cả đều là những ràng buộc thực tế về phương thức người dân địa phương có thể sử dụng các nguồn lợi tại các khu vực ven biển, ngay cả sau khi các vấn đề sinh học đều được phân tích. Điều này đặt ra nhu cầu cần có một cách tiếp cận mới cho nghiên cứu ứng dụng ở các vùng ven biển - một cách tiếp cận được bắt nguồn từ tình hình của người dân địa phương, chứ không phải từ bàn giấy hoặc phòng thí nghiệm của nhà nghiên cứu, kết hợp được các nhận thức và phương pháp của các nhà khoa học xã hội với các phương pháp khác nhau và trình độ chuyên môn của các nhà khoa học tự nhiên. Đây chính là nội dung của việc chấp nhận khuôn khổ tiến hành nghiên cứu "liên ngành và có sự tham gia của cộng đồng".

Các chuyên gia hàng đầu của Việt Nam đã xác nhận tầm quan trọng của việc học cách tiếp cận nghiên cứu mới này và áp dụng nó đối với các vấn đề của các cộng đồng người nghèo ven biển ở Việt Nam. Năm 1997, các quan chức của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Cục Môi trường đã đề nghị rằng chương trình

"Quản lý Kinh tế và Môi trường Việt Nam (VEEM)" vừa mới được phê chuẩn cần phải tập trung vào những vấn đề nghiên cứu ứng dụng có liên quan tới quản lý môi trường các vùng ven biển và đất ngập nước. Trong các cuộc thảo luận tiếp theo với các đối tác tài trợ quốc tế, như Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Quốc tế (IDRC) và Cơ quan Phát triển Quốc tế của Canada (CIDA), các bên đã thống nhất rằng chương trình hỗ trợ nghiên cứu này sẽ tập trung vào việc xây dựng năng lực cho các nhà nghiên cứu Việt Nam để áp dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành và có sự tham gia của cộng đồng.

Sự đa dạng của cách tiếp cận mới này đã tạo ra những cách nhìn mới và cho thấy các hướng nghiên cứu tiếp theo nào sẽ có thể có hiệu quả nhất nhằm hỗ trợ xóa đói giảm nghèo và cải thiện cuộc sống tại chỗ của các cộng đồng ven biển Việt Nam ■

*Biên dịch: CN. LÊ LAN ANI
PGS. TS. NGUYỄN CHU HỒ
Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản*

"Xiệc tặc"

lại hoành hành

Những tháng đầu năm nay, trên một số đầm lớn ở Bình Định như Trà Ổ (Phù Mỹ), Đê Gi (Phù Cát), đặc biệt là Thị Nại (Qui Nhơn) bọn "xiệc tặc" cùng với đồ nghề đã quay lại hoành hành, khai thác thủy sản trái phép. Chúng hoạt động ráo riết, nhất là lúc vắng bóng tàu của Chi cục BVNLTS tuần tra trên đầm. Bà con ngư dân ven đầm sống nhờ mặt nước đang hết sức lo lắng.

Từ tháng 1/2002 đến nay, công an huyện Tuy Phước liên tục ra quân chống nạn xung điện ở đầm Thị Nại, 19 đối tượng đã bị bắt quả tang đang sử dụng xung điện, trong đó có 17 đối tượng là người xã Phước Sơn, 12 ghe máy có gọng xiệc, lưới và bộ kích điện đã bị thu giữ. Các đối tượng đều bị xử phạt hành chính. Công an các xã ven đầm cũng bắt giữ một số phương tiện như lưới mắt nhỏ, bộ kích điện, ắc quy của các đối tượng khác.

Theo số liệu của Chi cục BVNLTS Bình Định, hiện nay ở huyện Tuy Phước, huyện Phù Cát, thành phố Qui Nhơn có gần 100 ghe có xung điện hoạt động lên lút, chủ yếu là người xã Phước Thuận, Phước Sơn (Tuy Phước), Cát Minh (Phù Cát) và các phường Đống Đa, Hải Cảng (Qui Nhơn). Một đêm hành nghề mỗi ghe có thể kiếm được từ 500 ngàn đến 1 triệu đồng. Hằng đêm có đến vài chục ghe dùng xung điện rà khắp "cày xới" lòng



Tang vật đang được kiểm kê trước khi tiêu hủy

ẢNH: HẢI BÌNH

đầm. Ở vùng đầm ngay trước mặt UBND xã Nhơn Hội (Qui Nhơn) mỗi đêm cũng có 10 ghe xung điện hoạt động như thách thức. Gần đây, ở vùng nước thuộc thôn Hội Bình (Nhơn Hội) giữa ban ngày mà bọn "xiệc tặc" cũng ngang nhiên đánh bắt, khi phát hiện dân không dám ngăn chặn mà phải điện vào Qui Nhơn xin lực lượng của công an và Chi cục BVNLTS.

Theo dư luận thì, các địa phương có người làm nghề trái phép này chưa được chính quyền kiên quyết ngăn chặn, còn dung túng bao che. Mỗi khi có đợt truy quét thì địa phương cũng đánh trống phất cờ, hô hào rầm rộ, hết đợt là bỏ mặc. Ngay

cán bộ xã phường cũng có người hoặc họ hàng thân thuộc làm nghề xung điện nên dễ làm ngơ. Có chăng chỉ qua loa, chiếu lệ. Bởi vậy mà nghề khai thác thủy sản trái phép này vẫn tồn tại khi âm ỉ, khi bùng phát.

Những địa phương ven đầm có mặt nước bị xâm hại chỉ có thể ngăn chặn được người địa phương mình chứ không thể ngăn chặn được các tàu ghe từ nơi khác kéo đến. Thiết nghĩ, các cấp các ngành cùng phối hợp, nghiêm minh hơn nữa trong việc xử lý bọn xiệc tặc để nạn này chấm dứt, nếu không một ngày không xa các đầm này sẽ trở thành đầm chết■

HỒNG MINH

Tin BVNLTS 6 tháng đầu năm 2002

NGHỆ AN

Chi cục BVNLTS Nghệ An thường xuyên phối hợp với các đồn biên phòng tại một số cửa lạch và chính quyền nhân dân các xã để làm tốt công tác BVNLTS. Đã thu giữ 5 bộ kích điện, 4 lưới giá tôm, vớt 7 vàng giả đánh kích điện và xử phạt hành chính một số đối tượng khác. Chi cục đã thành lập Phòng Thú y thủy sản và Trạm Kiểm dịch Quỳnh Bảng để phục vụ việc kiểm dịch vùng nuôi tôm xuất khẩu. Đến nay bà con nuôi tôm đã phần nào tin tưởng vào công tác kiểm dịch này.

NINH BÌNH

Ninh Bình đã thành lập trạm kiểm tra chất lượng tôm giống tại huyện Kim Sơn, 55 triệu /60,08 triệu con tôm giống được kiểm tra. Hiện Chi cục đang tiếp tục mua sắm một số trang thiết bị mới để phục vụ việc kiểm dịch, kiểm tra chất lượng động vật thủy sản trước khi Trạm kiểm dịch thủy sản khánh thành. Ngoài ra Chi cục còn tư vấn cho một số chủ dịch vụ lập dự án xây dựng trại tôm giống sinh sản tôm sú tại chỗ đã thu được những kết quả bước đầu.

ĐỒNG NAI

Chi cục BVNLTS Đồng Nai đã phối hợp cùng Chi cục BVNLTS Thành phố Hồ Chí Minh phong toả lô hàng ba ba giống nhập từ Đài Loan về bị nhiễm *Aeromonas* của cơ sở ương nuôi giống ở Tam An - Long Thành. Cùng với Trung tâm Kiểm tra chất lượng và Vệ sinh Thủy sản IV tiến hành kiểm tra dư lượng các hoá chất cấm sử dụng trong thủy sản ở các cơ sở. Xây dựng kế hoạch phối hợp trong công tác BVNLTS trên hồ Trị An với một số công ty thủy sản trong tỉnh. Kế hoạch đã được nhất trí và triển khai tốt đẹp. Công tác về kiểm dịch cá giống còn nhiều hạn chế.

LONG AN

Thực hiện dự án sản xuất giống và nuôi tôm càng xanh tại huyện Thốt Nốt, đã sản xuất được 540.000 tôm giống, xuống giống được 26/30 ha nuôi tôm thương phẩm. Chuyển giao công nghệ sinh sản cá Thát lát đợt 2 tại 4 tỉnh Bình Định, Đồng Tháp, Tiền Giang, Cà Mau. Hiện Chi cục đang chọn điểm đầu tư nuôi tôm tại một số huyện, thị và đang chuẩn bị đề cương đề tài "Khảo sát dư lượng các chất độc hại trong môi trường nước và thủy sản ở Cần Thơ"

KIÊN GIANG

Đóng mới một số tàu KTHSXB có công suất 335 CV/chiếc. Thiết lập được lịch lấy mẫu kiểm tra môi trường nước, cung cấp nước cho các vùng nuôi tôm trọng điểm như: Kiên Lương, Hà Tiên, Vĩnh Thuận.... Cảnh báo được kết quả kiểm tra một số bệnh thường gặp ở tôm nuôi, đã có báo cáo kết quả kịp thời. Thực hiện việc lấy mẫu nhuyễn thể 2 mảnh vỏ định kỳ, theo đúng thời gian yêu cầu tại các vùng đã được EU công nhận.

TIỀN GIANG

Hai trạm BVNLTS khu vực đã được hoàn thành, tàu kiểm ngư vỏ Composite cũng được đưa vào hoạt động. Nguồn lợi thủy sản khai thác từ biển giảm sút, trong khi đó giá nhiên liệu tăng mà giá sản phẩm giảm làm cho một số phương tiện tàu cá phải ngừng hoạt động. Môi trường biến động nên xảy ra 3 đợt ghềnh nuôi bị chết, ước thiệt hại khoảng 60%. Một số tàu đi khai thác xâm phạm vùng lãnh hải nước bạn nhất là nghề lưới quàng, lưới đèn... có chiều hướng tăng, mục đích để trốn tránh các chủ nợ. Vẫn duy trì tổ chức tuần tra bảo vệ loài ốc Gạo và các quy định cấm các hoạt động khai thác trái phép.

HỒNG LIÊN- HỒNG MINH (Tổng hợp)

HỘI NGHỊ THƯỜNG NIÊN CỦA NHÓM CÔNG TÁC KHU VỰC ASEAN VỀ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ VÙNG VEN BỜ

Trong 2 ngày 9 -10/7/2002 tại Hà Nội đã diễn ra Hội nghị thường niên của nhóm công tác khu vực ASEAN về môi trường biển và vùng ven bờ lần thứ 4. Dự hội nghị có các đại biểu từ 8/9 quốc gia có biển trong khu vực: Brunây, Campuchia, Malaixia, Myanma, Philippin, Xinggapo, Thái lan và Việt Nam. Tham dự còn có đại diện Ban thư ký ASEAN, Chương trình quản lý môi trường biển khu vực Đông Á thuộc tổ chức biển quốc tế (IMO/PEMEA). PGS, TS Nguyễn Chu Hồi - Phó Viện trưởng Viện Kinh tế và quy hoạch Thủy sản - Bộ Thủy sản, Chủ tịch nhóm công tác khu vực ASEAN chủ trì hội nghị.

Trong hai ngày làm việc Hội nghị đã tập trung thảo luận, đánh giá các hoạt động của nhóm công tác trong việc thực hiện các quyết định của hội nghị nhóm công tác lần thứ 3 tại Brunây 2001 liên quan tới bảo vệ môi trường biển và vùng ven bờ. Đại diện của các tổ chức biển quốc tế cũng trình bày về chiến lược phát triển bền vững Đông Á. Hội nghị cũng thông qua một số quyết định

quan trọng như :

- Xác định việc thành lập các tổ chức đầu mối quốc gia về 7 lĩnh vực của môi trường biển; Rạn san hô, cỏ biển và rừng ngập mặn; Nước thải từ các tàu trên biển; Quản lý chất thải rắn, chất thải lỏng và độc hại; Công nghệ sạch hơn; Sỏi lở bờ biển; Du lịch sinh thái; Các vùng đất ngập nước ven bờ và các khu bảo tồn biển.

- Tăng cường trao đổi thông tin giữa các nước bằng việc sử dụng bộ mẫu tiêu chuẩn về lập bản đồ giám sát các rạn san hô

- Thống nhất tiêu chuẩn xác định các điểm nóng ô nhiễm biển và vùng ven bờ của ASEAN

- Xây dựng tiêu chuẩn để thiết kế các khu vực bảo vệ và lập kế hoạch quản lý và bảo tồn tài nguyên biển dựa vào cộng đồng

Kết thúc hội nghị đã biểu quyết thông qua các quan điểm xây dựng một cơ chế khu vực ASEAN về bảo vệ và quản lý tổng hợp môi trường biển và vùng ven bờ■

BÌNH THUẬN :

TỪ 01/8, NGƯ DÂN ĐƯỢC PHÉP LẶN BẮT HẢI ĐẶC SẢN ĐÚNG KÍCH THƯỚC QUI ĐỊNH

Chi cục BVNLTS Bình Thuận vừa tổ chức đợt khảo sát thực tế tìm hiểu trữ lượng và mức độ sinh sản của các loài hải đặc sản như ngao, điệp, dôm, sò lông, sò nước, sò giáy và bân mai tại các vùng biển Phan Thiết. Tuy Phong và Hàm Tân. Đây là một việc làm thường xuyên hằng năm nhằm đáp ứng nguyện vọng của bà con ngư dân hành nghề lặn bắt hải đặc sản trong toàn tỉnh.

Kết quả khảo sát cho thấy, tại các khu vực đều xuất hiện các loại hải đặc sản. Riêng vùng biển Hàm Tân chỉ mới xuất hiện con dôm; khu vực Liên Hương và Phước Thử (huyện

Tuy Phong) không có các loại hải đặc sản.

Qua 18 lần lặn với thời gian bình quân cho mỗi lần là 35 phút ở độ sâu từ 12 đến 18 mét nước, cùng 324 kg sản phẩm thu khảo sát, đã xác định nguồn lợi ngao nhiều trải dài từ vùng biển Tuy Phong đến Phan Thiết, kích cỡ từ 40 đến trên 50mm, trong đó khu vực Thuận Quý (Phan Thiết) và Ró Phan Rí Cửa (Tuy Phong) lượng ngao tập trung dày; Tại các khu vực Hòn Rơm, Ba Đỏ, Lai Khế (Phan Thiết), điệp xuất hiện dày ở độ sâu khoảng 20 mét nước, 90% trữ lượng đạt kích thước cho phép khai thác. Như vậy, tại khu

vực này, bình quân 1 lao động lặn trong 1 ngày có thể thu được từ 3 - 5 bao sản phẩm (mỗi bao có trọng lượng từ 60 - 70kg).

Chi cục BVNLTS Bình Thuận đã báo cáo kết quả khảo sát nguồn lợi hải đặc sản và kiến nghị từ ngày 01/8 cho phép ngư dân hành nghề lặn được khai thác các loại hải đặc sản đã đủ kích cỡ. Hiện nay, Sở Thủy sản cũng đã có thông báo quy định những điều kiện cần thực hiện khi tham gia hành nghề lặn đối với bà con ngư dân■

HOÀNG MINH TUẤN
Chi cục BVNLTS Bình Thuận

Du nhập tôm chân trắng NHỮNG KHÍA CẠNH CẦN XEM XÉT

◆ TS. PHAM ANH TUẤN

Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I

Tôm chân trắng *Penaeus vannamei* (Boone 1931) là loài tôm biển phân bố tự nhiên ở vùng Đông Thái Bình Dương, từ Mêhicô đến Pêru. Tôm có ưu điểm sinh trưởng nhanh ở 1-2 tháng nuôi đầu tiên, có khả năng thích ứng độ mặn rộng, con giống sau khi đã thuần ngọt có thể nuôi ở các vùng nước có độ mặn thấp, thậm chí ở vùng nước ngọt hoàn toàn. Tôm chân trắng là một trong những loài tôm biển có kết quả thành công nhất về sản xuất tôm mẹ trong điều kiện nhân tạo. Các nước Nam Mỹ nuôi tôm chân trắng rất phổ biến do tôm có các ưu thế nói trên, ngoài ra cũng còn do không có nguồn tôm sú (*Penaeus monodon*) phân bố tự nhiên đã hạn chế sự lựa chọn đối tượng tôm nuôi của các nước ở khu vực này.

Tôm chân trắng đã được du nhập vào nuôi ở một số nước không thuộc vùng phân bố tự nhiên của chúng. Người nuôi tôm khi du nhập tôm chân trắng thường hy vọng đó là giải pháp phát triển nuôi tôm, đặc biệt trong hoàn cảnh virus gây bệnh đốm trắng, bệnh đầu vàng... đã và đang uy hiếp hiệu quả nuôi tôm sú. Du nhập tôm chân trắng làm đa dạng hoá đối tượng nuôi, có thể mở rộng vùng nuôi ở các vùng nước độ mặn thấp và nước ngọt trong nội địa. Mặt khác do đã xây dựng thành công công nghệ sản xuất tôm bố mẹ trong điều kiện nhân tạo nên có khả năng chủ động hơn về nguồn cung cấp tôm bố mẹ cho nghề nuôi tôm. Đồng thời, do chu kì nuôi ngắn hơn khoảng 30 ngày so với tôm sú nên người ta hy vọng sẽ giảm được nhiều tổn thất vì bệnh.

Tuy nhiên, từ đầu những năm 1990 đến nay, nuôi tôm chân trắng bị đe dọa nghiêm trọng bởi bệnh Taura do virus gây ra. Bệnh Taura được phát hiện lần đầu ở tôm chân trắng tại vịnh Guayaquil (Êcuadô) năm 1992. Tôm bị bệnh Taura có màu đỏ ở đuôi và các phần phụ, tỷ lệ tôm chết đến 80-85%. Những con sống sót tuy có hình thái ngoài bình thường, nhưng thường rất chậm lớn. Gần đây virus gây bệnh Taura đã phát hiện thấy ở Châu Á, đặc biệt ở Đài Loan và Trung Quốc, nơi đã du nhập tôm chân trắng trong các năm 1990. Đầu năm 1998, tôm chân trắng đã trở thành đối tượng tôm nuôi phổ biến và cho năng suất cao nhất ở phía Nam Đài Loan. Tuy nhiên cuối 1998 và 1999, bệnh Taura du nhập vào cùng tôm giống và tôm mẹ, gây dịch bệnh Taura

ở tôm chân trắng, làm sản lượng tôm nuôi chỉ còn 10% sản lượng của năm 1998.

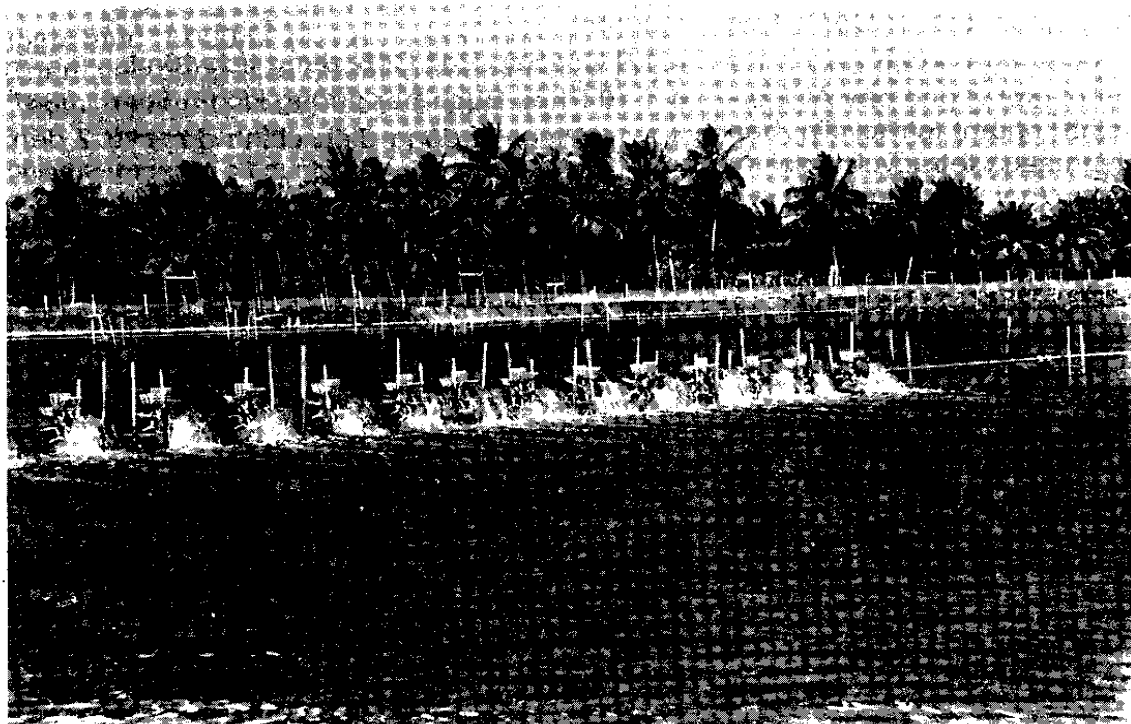
Bệnh Taura trước đây được coi là bệnh chỉ có ở riêng tôm chân trắng, nay đã phát hiện thấy tôm sú ở những nước có nuôi tôm chân trắng cũng mắc thêm bệnh này, thậm chí phát hiện cả ở ngay tôm sú bố mẹ đánh bắt tự nhiên. Kiểm tra 44 tôm sú bố mẹ bắt được ở Đà Loan, có 4 con nhiễm virus gây bệnh Taura. Như vậy sau khi du nhập tôm chân trắng, nghề nuôi tôm sú đã phải đối mặt với cả hai bệnh do virus, đó là bệnh đốm trắng và bệnh Taura. Trong các loài tôm biển thì tôm rảo (*Metaenaeus ensis*) là một trong những loài được coi là rất nhạy cảm với virus gây bệnh Taura.

Trong 2 năm gần đây, ở nước ta tôm chân trắng đã được du nhập vào nuôi ở một

số địa phương như Quảng Ninh, Cà Mau, Bạc Liêu.... Du nhập tôm chân trắng – Cùng với việc có thể tận dụng một số lợi thế của đối tượng này như đa dạng đối tượng nuôi, khả năng mở rộng vùng nuôi... thì kèm theo đó, nguy cơ đưa virus gây bệnh Taura đến với nghề nuôi tôm là điều rất hiện thực. Không ai có thể đảm bảo rằng trong những tôm đã nhập, virus gây bệnh Taura có theo vào hay không ? Đến nay chúng ta chưa có những số liệu về nguy cơ virus gây bệnh Taura với tôm nuôi ở nước ta, nhưng khả năng phải đối mặt thêm với một bệnh do virus gây ra cho nghề nuôi tôm ở nước ta là khó tránh khỏi, nhất là khi công tác kiểm dịch tôm nhập khẩu còn nhiều hạn chế về tổ chức thực hiện và kỹ thuật chẩn đoán.

Dẫu sao thì tôm chân

trắng cũng đã và đang được nuôi ở nước ta. Thực tế đó đặt ra vấn đề là cần làm gì để không xảy ra những dịch bệnh như đã có với các nước đã từng du nhập tôm chân trắng? Theo chúng tôi trước hết phải cung cấp thông tin một cách đầy đủ về ưu nhược điểm của đối tượng nuôi mới này so với các loài tôm hiện đang nuôi ở nước ta, để người nuôi có sự lựa chọn thích hợp, không chạy theo thị hiếu về giống mới một cách thuần túy. Mặt khác phải tăng cường công tác kiểm dịch phát hiện bệnh Taura, kiên quyết loại bỏ tôm nhập có virus gây bệnh. Thêm vào đó, cơ quan quản lý các cấp cũng cần hết sức cân nhắc khi quyết định việc mở rộng nuôi tôm chân trắng ra các vùng nuôi mới ở nước ta ■



Nuôi tôm trên
nền đất thềm

ẢNH : H.T

TIÊU CHUẨN NGÀNH 28 TCN 177 : 2002

HÀM LƯỢNG THUỐC KHÁNG SINH NHÓM TETRACYCLIN TRONG SẢN PHẨM THỦY SẢN PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH LƯỢNG BẰNG SẮC KÝ LỎNG HIỆU NĂNG CAO

*Tetracyclines group in fishery products – Method for quantitative analysis
by high performance liquid chromatography*

(Ban hành theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thủy sản số 10/2002/QĐ-BTS ngày 8/4/2002)

1/ Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này qui định phương pháp xác định hàm lượng kháng sinh nhóm tetracyclin trong thủy sản và sản phẩm thủy sản bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao (sau đây gọi tắt là HPLC). Giới hạn phát hiện của phương pháp là 10 µg/kg.

2/ Phương pháp tham chiếu

Tiêu chuẩn này được xây dựng theo phương pháp số 995.09 Chlortetracyclin, Oxytetracycline, and Tetracycline trong phần ăn được của động vật, quyển 1, chương 23, trang 19-23 (23.1.17), phương pháp chuẩn của Hiệp hội các nhà hóa học phân tích (AOAC) ban hành năm 1997.

3/ Nguyên tắc

3.1 Kháng sinh nhóm tetracyclin bao gồm 3 kháng sinh chính sau : tetracyclin (gọi tắt là TC), oxytetracyclin (gọi tắt là OTC) và chlortetracyclin (gọi tắt là CTC).

3.2 Các kháng sinh này trong mẫu thủy sản được chiết tách bằng dung dịch đệm (pH4). Dịch chiết được làm sạch bằng phương pháp chiết pha rắn (SPE) trên cột tách chiết pha đảo Sep-Pak Cartridge C18. Hàm lượng TC, OTC, CTC có trong dịch chiết được xác định trên hệ thống HPLC với đầu dò UV tại bước sóng 350 nm theo phương pháp ngoại chuẩn.

4/ Thiết bị, dụng cụ, hóa chất, dung dịch chuẩn và dung dịch thử

4.1 Thiết bị, dụng cụ.

4.1.1 Hệ thống HPLC với đầu dò UV

4.1.2 Cột sắc ký pha đảo gồm có :

a. Cột sắc ký pha đảo C8, kích thước cột

LxID ; 250 x 4,6 mm, kích thước hạt 5µm

b. Cột sắc ký pha đảo C18, kích thước cột

LxID : 250 x 4,6mm, kích thước hạt 5µm.

4.1.3 Máy nghiền đồng thể tốc độ 10.000 vòng/phút.

4.1.4 Cân phân tích có độ chính xác 0,0001g.

4.1.5 Máy ly tâm tốc độ 5.000 vòng/phút (sử dụng ống ly tâm dung tích 50ml)

4.1.6 pH kế

4.1.7 Ống ly tâm thủy tinh dung tích 50ml

4.1.8 Bình đựng mức dung tích 10ml, 100ml và 1.000ml.

4.1.9 Cột Sep-Pak C18, dung tích 10ml.

4.1.10 Phễu Buch-ner đường kính 5,5cm.

4.1.11 Pipet tự động điều chỉnh được từ 2 đến 10ml

4.1.12 Bể siêu âm

4.2 Hóa chất

4.2.1 Đinatri photphat khan (Na_2HPO_4) tinh khiết, loại dùng cho phân tích.

4.2.2 Nước cất loại dùng cho HPLC

4.2.3 Axit xitric ngậm 1 phân tử nước, tinh khiết, loại dùng cho phân tích.

4.2.4 Ethylenđinitrilotetraaxetat đinatri (sau đây viết tắt là EDTA) ngậm 2 phân tử nước tinh khiết, loại dùng cho phân tích.

4.2.5 Axit oxalic ngậm 2 phân tử nước, tinh khiết, loại dùng cho phân tích.

4.2.6 Metanol loại dùng cho HPLC

4.2.7 Axetonitril loại dùng cho HPLC

4.3 Dung dịch chuẩn và dung dịch thử

4.3.1 Dung dịch đệm Mcllvaine (pH 4,0±0,05) gồm:
a/ Dung dịch A : hòa tan 28,4 g Na_2HPO_4 khan (4.2.1) bằng nước cất (4.2.2) trong bình định mức dung tích 1.000ml (4.1.8). Định mức tới vạch.

b/ Dung dịch B : hòa tan 21,0 g axit xitric (4.2.3) bằng nước cất (4.2.2) trong bình định mức (4.1.8). Định mức tới vạch.

Cho từ từ 625mg dung dịch A vào 1.000ml dung dịch B. Chỉnh pH tới 4,0 (±0,005) bằng cách cho từng giọt dung dịch HCl nồng độ 0,1M hoặc dung dịch NaOH nồng độ 0,1M (sử dụng pH kế để xác định pH).

Chú thích : Dung dịch bền trong vòng 1 tuần ở nhiệt độ trong phòng.

4.3.2 Dung dịch đệm Mcllvaine – EDTA

Hòa tan 60,5g EDTA (4.2.4) vào 1.625ml dung dịch đệm Mcllvaine (4.3.1)

Chú thích : Dung dịch bền trong vòng 1 tuần ở nhiệt độ trong phòng.

4.3.3 Dung dịch axit oxalic-metanol : hòa tan 1,26g axit oxalic (4.2.5) bằng metanol (4.2.6) trong bình định mức 1.000ml (4.1.8). Định mức tới vạch.

Chú thích : Dung dịch chiết không bền, chỉ pha trước khi sử dụng.

4.3.4 Pha động cho HPLC : hòa tan 1,26 g axit oxalic (4.2.5) bằng nước cất (4.2.2) trong bình định mức 1.000ml (4.1.8). Định mức tới vạch. Thêm vào dung dịch 500ml axetonitril (4.2.7) và 166ml metanol (4.2.6). Lọc và đuổi khí.

Chú thích : Dung dịch pha động không bền, chỉ pha trước khi sử dụng.

4.3.5 Dung dịch chuẩn gốc 1.000µg/ml : cân 108mg (±0,1) mỗi loại kháng sinh chuẩn (TC, OTC và CTC) loại có giấy chứng nhận hàm lượng (lượng cân được điều chỉnh theo hàm lượng kháng sinh ghi trong giấy chứng nhận) vào 3 bình định mức dung tích 100ml (4.1.8) riêng biệt. Hòa tan và định mức tới vạch 100ml bằng metanol (4.2.6).

Chú thích : Bảo quản dung dịch tại nhiệt độ -20°C. Dung dịch bền trong vòng 3 tháng

4.3.6 Dung dịch chuẩn hỗn hợp 100µg/ml : hút chính xác 10ml các dung dịch chuẩn gốc (4.3.5) vào bình định mức 100ml (4.1.8). Định mức tới vạch bằng metanol (4.2.6).

4.3.7 Dung dịch chuẩn hỗn hợp 25µg/ml : hút

chính xác 2,5ml dung dịch chuẩn hỗn hợp 100µg/ml (4.3.6) vào bình định mức 10ml (4.1.8). Định mức tới vạch bằng metanol (4.2.6).

Chú thích : Bảo quản dung dịch trong tủ lạnh ở nhiệt độ từ 0 - 5°C. Dung dịch bền trong vòng 1 tuần.

4.3.8 Dung dịch chuẩn hỗn hợp 0,05; 0,10; 0,25; 0,50 và 1,00µg/ml : hút chính xác 20, 40, 100, 200, 400 µg dung dịch chuẩn hỗn hợp 25µg/ml (4.3.7) vào các bình định mức 10ml (4.1.8). Thêm 6ml dung dịch axit oxalic-metanol (4.3.3) vào mỗi bình. Định mức tới vạch bằng nước cất (4.2.2)

Chú thích : Bảo quản dung dịch trong tủ lạnh ở nhiệt độ từ 0-5°C. Dung dịch bền trong vòng 1 tuần.

5/ Phương pháp tiến hành

5.1 Chuẩn bị mẫu thử

5.1.1 Cân 5,00g (±0,005) mẫu (m) đã được băm nhuyễn cho vào ống ly tâm thủy sản (4.1.7) thứ 1. Thêm 20ml dung dịch đệm Mcllvaine – EDTA (4.3.2) vào ống rồi nghiền trong 30 giây bằng máy nghiền đồng thể (4.1.3). Sau đó, ly tâm ống bằng máy ly tâm (4.1.5) trong 10 phút ở tốc độ 3.000 vòng/phút.

5.1.2 Gạn dịch trong của ống thứ 1 vào ống ly tâm thủy tinh (4.1.7) thứ 2. Cho thêm 20ml dung dịch đệm Mcllvaine – EDTA vào ống ly tâm thủy tinh thứ 1. Trộn đều, ly tâm ống trong 10 phút ở tốc độ 3.000 vòng/phút rồi lại gạn dịch trong vào ống ly tâm thủy tinh thứ 2.

5.1.3 Cho thêm 10ml dung dịch đệm Mcllvaine – EDTA vào ống ly tâm thủy tinh thứ 1. Trộn đều rồi ly tâm ống trong 10 phút ở tốc độ 3.000 vòng/phút. Tiếp tục gạn dịch trong vào ống ly tâm thủy tinh thứ 2.

5.1.4 Ly tâm ống thủy tinh thứ 2 trong 20 phút ở tốc độ 3.000 vòng/phút. Sau đó, lọc dịch trong qua giấy lọc trên phễu Buch-ner. Rửa ống ly tâm 2 lần, mỗi lần rửa sử dụng 2 ml dung dịch đệm Mcllvaine – EDTA.

5.2 Chuẩn bị mẫu trắng

Mẫu trắng được định nghĩa là mẫu thủy sản đã được xác định không có các kháng sinh thuộc nhóm TC. Tiến hành chuẩn bị mẫu trắng giống như chuẩn bị với mẫu thử theo qui định tại Điều 5.1

5.3 Chuẩn bị mẫu để xác định độ thu hồi

Thêm 100µg dung dịch chuẩn hỗn hợp 25µg/ml (4.3.7) vào 5,00g mẫu trắng. Đồng nhất

mẫu bằng máy nghiền đồng thể (4.1.3). Tiến hành chuẩn bị mẫu giống như chuẩn bị với mẫu thử theo qui định tại Điều 5.1

5.4 Làm sạch dịch chiết

5.4.1 Chuẩn bị cột

Nối cột Sep – Pak C18 vào đầu ra của một xilanh thủy tinh dung tích 100ml. Thêm lần lượt 20ml metanol (4.2.6), 20ml nước cất 4.2.2) vào xi lanh thủy tinh. Loại bỏ dung dịch chảy qua cột.

5.4.2 Làm sạch dịch chiết

5.4.2.1 Cho lần lượt các dịch chiết trong ống ly tâm thu được tại các Điều 5.1.4, 5.2 và 5.3 vào các cột Sep – Pak đã được chuẩn bị ở Điều 5.4.1. Tráng rửa bình chứa bằng 2,0ml dung dịch đệm McIlvaine – EDTA (4.3.2). Trong giai đoạn này, các kháng sinh nhóm Tetracyclin sẽ được hấp phụ lên bề mặt các hạt rắn chứa trong cột.

Chú thích : Không được để cho cột Sep – Pak khô ở giữa hai giai đoạn chuẩn bị cột và làm sạch dịch chiết. Điều chỉnh cho dịch chảy ra khỏi cột từng giọt.

5.4.2.2 Cho 20ml nước cất (4.2.2) vào xi lanh thủy tinh và cho chảy qua cột. Loại bỏ dịch chảy ra khỏi cột. Làm khô cột bằng dòng không khí sạch trong 2 phút.

5.4.2.3 Giải hấp các kháng sinh nhóm tetracyclin bằng cách cho 6,0ml dung dịch axit oxalic – metano (4.3.3) chảy qua cột với tốc độ 1,5ml/phút. Thu dịch ra khỏi cột vào bình định mức 10ml. Định mức tới vạch (thể tích V) bằng nước cất (4.2.2). Tiến hành phân tích dịch thu được trên HPLC theo qui định tại Điều 5.5.

5.5 Tiến hành phân tích trên HPLC

5.5.1 Điều kiện phân tích

- Cột sắc ký : Cột pha đảo C8, L x ID : 250 x 4,6mm, kích thước hạt 5µm.
- Nhiệt độ cột : Nhiệt độ trong phòng
- Pha động : Hỗn hợp dung dịch axit oxalic-metanol-axetonitrile (4.3.4)
- Tốc độ dòng : 1,2ml/phút.
- Bước sóng cài đặt cho đầu dò UV là 350nm.
- Thể tích tiêm : 60µl

5.5.2 Ổn định cột sắc ký trong 30 phút bằng pha động (4.3.4)

5.5.3 Tiêm các dung dịch chuẩn (4.3.8) vào máy HPLC theo thứ tự nồng độ từ thấp đến cao. Mỗi dung dịch tiêm 2 lần, tính chiều cao pic

trung bình. Dựng đường chuẩn biểu thị mối quan hệ giữa các chiều cao pic thu được và nồng độ (µg/ml) từng loại kháng sinh theo quan hệ tuyến tính bậc 1 (phương trình $y = ax + b$).

5.5.4 Tiêm dung dịch mẫu thử, dung dịch mẫu trắng, dung dịch xác định độ thu hồi theo qui định tại Điều 5.4.2.3 vào hệ thống HPLC. Mỗi dung dịch mẫu tiêm 2 lần. Tính giá trị trung bình.

Chú thích : Sau khi phân tích xong, làm sạch hệ thống HPLC (bao gồm cả cột sắc ký) bằng hỗn hợp : nước cất (4.2.2) – metanol (4.2.6) – axetonitrile (4.2.7) theo tỉ lệ về thể tích là 7-1-2 trong 30 phút.

5.5 Yêu cầu về độ tin cậy của phép phân tích

5.6.1 Độ lặp lại của 2 lần tiêm

Độ lệch chuẩn (CVs) tính theo chiều cao pic sắc ký của 2 lần tiêm cùng một dung dịch chuẩn phải nhỏ hơn 0,5%.

5.6.3 Đường chuẩn đối với mỗi kháng sinh phải có độ tuyến tính tốt, hệ số tương quan qui hồi tuyến tính (R^2) phải lớn hơn hoặc bằng 0,995.

5.6.4 Đối với các mẫu chứa ít hơn 0,5 µg/g kháng sinh nhóm TC, phải kiểm tra xác nhận kết quả bằng cách tiêm lại dịch chiết mẫu và dung dịch chuẩn trên cột C18 (4.1.2.b) chạy cùng chế độ như cột C8 (4.1.2.a) và so sánh thời gian lưu của pic mẫu và pic chuẩn.

6/ Tính kết quả

Hàm lượng các kháng sinh có trong mẫu được tính trên cơ sở đường chuẩn thu được (5.5.3). Với đường chuẩn ở dạng $y = ax + b$, hàm lượng các kháng sinh có trong mẫu được tính theo công thức sau :

$$C (\mu\text{g/kg}) = \frac{(Y - b)}{a} \times F \times 1.000$$

Trong đó :

- C là nồng độ các kháng sinh có trong mẫu, tính theo µg/kg.
- Y là hiệu số giữa chiều cao pic của dịch chiết và chiều cao pic có trong mẫu trắng tiêm vào HPLC, tính theo đơn vị độ dài.
- a, b là các thông số của đường chuẩn $y = ax + b$, được xác định theo Điều 5.5.3
- F là hệ số pha loãng mẫu và có giá trị bằng tỉ số giữa thể tích dịch chiết thu được sau khi làm sạch V (5.4.2.3) và khối lượng mẫu m (5.1.1) sử dụng ■

Nuôi cá kết hợp cấy lúa ở Indônêxia

Hình thức nuôi cá kết hợp cấy lúa có lịch sử lâu đời ở Indônêxia, bắt đầu từ thế kỉ thứ 9 ở vùng Tây Java. Đến nay, hình thức canh tác này đã được áp dụng ở 17 trong số 27 tỉnh của Indônêxia, với tổng diện tích khoảng 94.309ha, trong đó 69% diện tích ở Java, 15% ở Sumatra, 6% ở Sulawesi và 10% còn lại ở các đảo Nusa và Tenggara.

Hình thức nuôi cá kết hợp cấy lúa có nhiều lợi thế rõ ràng, trước hết nó cho phép người nông dân tận dụng tối đa những khả năng của trang trại để đa dạng nguồn thu hoạch, từ đó tìm kiếm thu nhập cao hơn. Thứ hai, nó có thể đem lại nguồn đạm từ cá cho những vùng



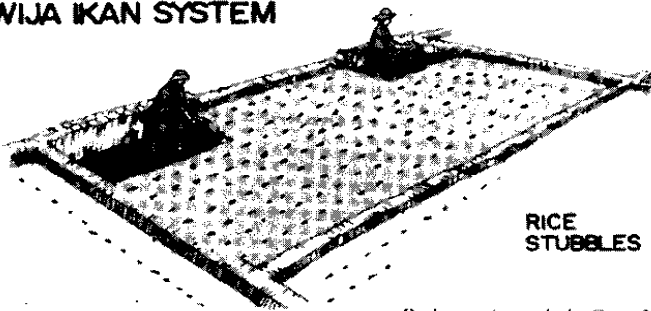
đất liền bị cô lập với nguồn cá biển.

Những cánh đồng lúa sẽ là môi trường rất tốt để nuôi cá, nếu người nông dân biết sử dụng phân bón hợp lí. Đồng ruộng màu mỡ và giàu chất khoáng cho năng suất lúa cao hơn, có nhiều thành phần thực vật (tảo, thực vật phù du) và động vật (ấu trùng của côn trùng, giun, động vật phù du) làm thức ăn cho cá. Ngược lại, việc nuôi cá cũng rất có lợi cho trồng lúa, vì nó giúp tạo ra môi trường tốt hơn cho lúa sinh trưởng, bằng cách diệt trừ rong dại và những loài côn trùng dịch hại.

Có hai hình thức nuôi cá kết hợp cấy lúa ở Indônêxia: một là trồng lúa và nuôi cá đồng thời trong cùng một thửa ruộng, và hai là luân canh mùa vụ, thả cá xong rồi trồng lúa hoặc ngược lại trong cùng một thửa ruộng. Nhìn chung, làm theo hình thức nào và với kĩ thuật nào đều do người nông dân tự áp dụng.

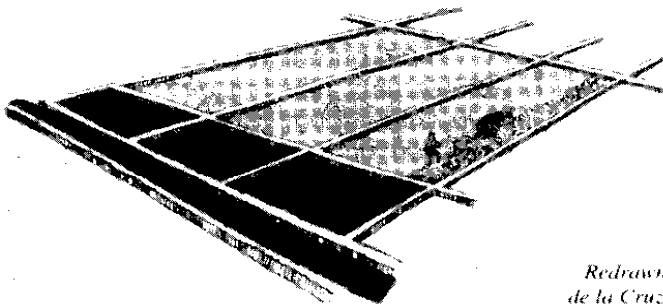
Thực tế nuôi cá kết hợp cấy lúa phổ biến ở những vùng đồng ruộng được tưới tiêu nước tại Tây Java là các phương pháp: *minapadi* (cả nuôi cá và trồng lúa trong cùng một thửa ruộng), *penyelang* (nuôi cá giữa 2 vụ lúa), và *palawija* (nuôi cá ngay sau khi thu hoạch lúa mùa khô). Ở những

PALAWIJA IKAN SYSTEM



Redrawn from de la Cruz, 2000

PENYELANG SYSTEM



Redrawn from de la Cruz, 2000

vùng ven bờ phía Đông Java, còn một hình thức đặc biệt được gọi là *sawak tambak*. Hầu hết những loài cá nuôi ở ruộng được dùng chủ yếu để làm giống thả nuôi ở các hệ thống nuôi lớn như lồng lưới nổi, lồng tre, nuôi nước chảy (bể xi măng) và các hệ thống kênh mương tưới tiêu nước. Những loại lúa trồng kết hợp với nuôi cá có thể cho năng suất cao như IR 64 (mùa mưa) và *ciliwung* (mùa khô).

Khoảng cách cấy lúa có thể là 20 x 20cm; 22 x 22cm hoặc 25 x 25cm. Nông dân ở phía Tây Java thường dùng những loại phân bón sau đây (tính theo kg/ha): urê:200, phân lân:100, phân kali:100 và amoni sunphát 50. Trong thời kì cấy, giữ mực nước thấp và cho tăng dần để đạt đến 10 – 15cm trong suốt thời kì tăng trưởng của lúa. Thả giống cá chép (*Cyprinus carpio*) cỡ 15 – 25g với mật độ 2.500 – 3.000 con/ha, 7-10 ngày sau khi cấy lúa. Đào một rãnh sâu ở giữa hoặc ở góc ruộng, chiếm khoảng 2% tổng diện tích ruộng lúa. Tiến hành thu hoạch cá bằng cách tháo cạn nước dần dần sau thời gian nuôi 40-60 ngày. Trong thời gian đó, cá có thể đạt trọng lượng 50-100g tùy thuộc vào kích thước lồng nuôi và hệ thống nuôi nước chảy.

Đối với phương pháp *minapadi*, việc trồng lúa và nuôi cá được tiến hành đồng thời trong cùng một khu vực. Mương nuôi cá rộng khoảng 0,5m, sâu 0,3 – 0,4m. Có một biến cách của phương pháp này được gọi là phương pháp *payaman*, với điểm khác biệt là ruộng lúa nuôi cá được thông với ao thay vì với những con mương.

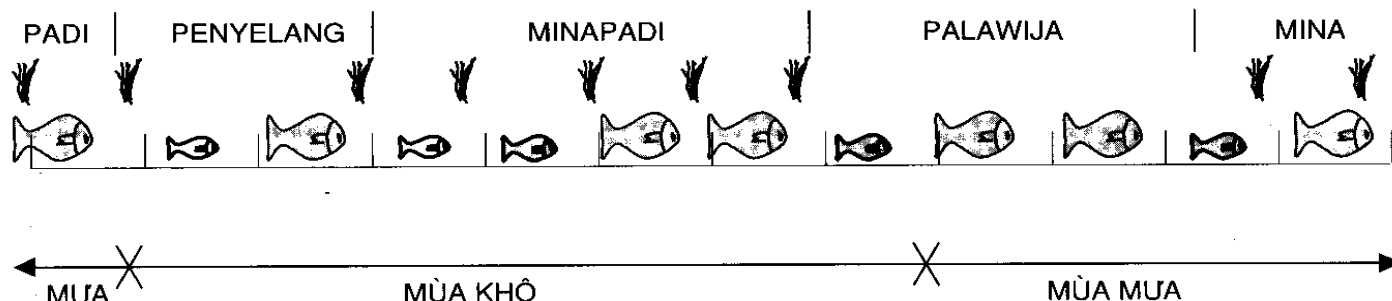
Trong phương pháp *penyelang*, cá được nuôi giữa 2 vụ lúa. Thời gian nuôi cá theo phương pháp này ngắn hơn thời gian nuôi theo phương pháp *palawija*. Một phần ruộng lúa với những gốc rạ còn lại sẽ được thả ngay giống cá chép vào nuôi, trong khi phần còn lại được chuẩn bị cho vụ lúa vào mùa khô.

Cỡ giống thả thay đổi từ 5-8cm hoặc 8-12cm, hoặc 15-25g tùy thuộc vào khả năng. Mỗi hecta thả 2.000 – 4.000 cá giống. Mực nước sâu khoảng 10-20cm. Sau 30-40 ngày nuôi, tiến hành thu hoạch cá. Vì thời gian nuôi ngắn nên cá khó có thể đạt kích thước đủ lớn để thả nuôi tiếp trong lồng hoặc trong các hệ thống nước chảy, nhưng vẫn có thể tiêu thụ được khi thị trường khan hiếm cá giống. Số cá không bán được sẽ tiếp tục đem thả lại vào vụ mùa khô tiếp theo.

Phương pháp *palawija* là nuôi cá ngay sau khi thu hoạch lúa vụ mùa khô. Đào những rãnh chứa nước sâu khoảng 30-40cm. Lượng và cỡ giống thả rất khác nhau. Ở Tây Java, cá chép cỡ 3-5cm hoặc 5-8cm được thả nuôi với số lượng 5.000 con/ha mà không cần cho ăn. Ở Bắc Sumatra, sử dụng cỡ giống được sản xuất theo phương pháp *palawija*. Cỡ giống 30-50g hoặc 50-100g với số lượng 1.000 – 1.500 con/ha (không cho ăn) và 1.500 – 3.000 con/ha (có cho ăn bổ sung). Thức ăn bổ sung gồm cám, sắn băm nhỏ, hạt ngô ngâm nước, thức ăn gia súc, chất thải từ chăn nuôi.... Thu hoạch cá bằng cách tháo cạn nước trong ruộng.

TRÀ MY dịch
theo SEAFDEC Asian Aquaculture

Phương pháp	Cỡ giống	Số lượng thả/ha (con)	Năng suất thu hoạch (kg/ha)	Thời gian nuôi (ngày)
Minapadi	15 – 28g	2.500 – 3.000	100 – 200	60
Penyelang	15 – 25g	2.500 – 3.000	70 – 100	30 – 40
Palawija	5 – 8cm	5.000	200 – 300	60
	30 – 50g	1.000 – 3.000	300 – 800	60 – 70
	50 – 100g			



Nguồn tôm sú bố mẹ cho các trại giống ở Nghệ An

◆ **PHAN THẾ HÙNG**

Sở KHCN và MT Nghệ An

Nghề nuôi tôm sú ở Nghệ An đã và đang đạt được những kết quả khả quan, đang góp phần quan trọng trong tăng trưởng GDP của tỉnh; Là câu trả lời hay cho bài toán nâng cao hiệu quả sử dụng đất ngập nước (vốn dĩ là phần hoang hóa của vùng triều mặn lợ); Đang là cứu cánh để xóa đói, giảm nghèo cho một bộ phận dân cư không nhỏ trong cộng đồng người dân sinh sống ven biển và còn nhiều ý nghĩa tích cực khác nữa.

Qua các phương tiện thông tin đại chúng những thông tin liên quan đến nghề nuôi tôm sú trở nên không còn mới đối với nhiều người, nhưng câu hỏi, hiện nay người sản xuất tôm giống có được tôm bố mẹ bằng cách nào thì chưa mấy ai biết rõ.

Nói một cách chính xác, tôm sú bố mẹ ở đất Nghệ An có được bằng 2 cách : người ta chọn những con tôm trưởng thành (đạt tiêu chuẩn) trong đầm nuôi hoặc đánh bắt (bằng lưới, bẫy) ở ngoài biển. Nhưng dù là tôm đầm hay tôm biển, đều được "gia công, xử lý" ở các địa phương khác rồi thông qua con đường buôn bán, trao đổi mới về đến tỉnh.

Vài năm lại đây, nhiều cơ sở nuôi tôm ở Việt Nam (trong đó có Nghệ An) mua tôm sú bố mẹ của nước ngoài (chủ yếu là Xingapo) có chất lượng cao để phục vụ cho sản xuất giống. Phần lớn, các cặp tôm nguyên liệu được mua về là do người nước ngoài nuôi vỗ trong các ao chuyên dụng từ giai đoạn tôm con cho đến khi trưởng thành.

Hầu hết, các trại sản xuất tôm sú ở Việt Nam vẫn ưa dùng tôm bố mẹ khai thác trực tiếp từ biển. Ưu điểm của sự lựa chọn này là con tôm thường sạch bệnh, sức sinh sản cao; có con cái có thể đạt tới 1,5 triệu ấu trùng ngay lần đẻ đầu tiên. Tôm có thể đẻ được nhiều lần trong mùa mà vẫn

cho tôm con giàu sức sống, ít phải can thiệp bằng các thủ pháp công nghệ sinh học, việc cho đẻ thường đơn giản, khá thích hợp với hoàn cảnh của người nuôi tôm ở ta (đầu tư nhỏ, tay nghề thấp).

Do có nhiều ưu điểm như vậy cho nên trên thực tế, nhu cầu về tôm bố mẹ khai thác từ biển vẫn không ngừng tăng lên, dẫn tới xuất hiện những cơn sốt về tôm bố mẹ trong hầu hết các trại tôm giống ở khắp cả nước. Tại một số trại tôm giống ở Vũng Tàu, có thời điểm giá một con tôm cái thành thực lên đến 20 triệu đồng. Đã xuất hiện nhiều đơn vị chuyên khai thác tôm bố mẹ trên biển. Nhiều cơ sở đã và đang giàu lên nhờ đánh bắt được nhiều tôm bố mẹ. Khi nguồn tôm trên ngư trường gần và quen thuộc đã trở nên khan hiếm, ngư dân đã "chịu khó" vươn tới những nơi xa hơn. Thuyền khai thác tôm từ các tỉnh phía nam xuất hiện trên vùng biển miền Bắc ngày càng dày. Đây cũng là tiền đề, là cơ sở để ngư dân Nghệ An vươn ra khơi xa bằng công cụ đánh bắt tôm kiểu mới. Nhiều đầu nậu đã đặt các đại lý thu mua tôm sú bố mẹ tại các bến cá dọc theo miền duyên hải suốt từ Nam ra Bắc. Thị trường tìm kiếm, thu mua tôm sú bố mẹ vẫn còn sôi động. Kéo theo đó là sự xuất hiện ngày càng nhiều những sáng kiến, cải tiến kỹ thuật về ngư lưới cụ, công nghệ khai thác để đánh bắt tôm bố mẹ theo hướng đạt năng suất cao, nuôi lưu giữ tôm khỏe mạnh, được người "đỡ đẻ" trên bờ chấp nhận.

Có một đặc điểm về sinh lý và tập tính sinh thái đáng chú ý của tôm sú là, để trưởng thành và phát dục trong vòng đời của mình tôm cần di cư. Đến tuổi trưởng thành, trước khi đẻ trứng, tôm cần vận động từ vùng gần bờ ra xa bờ, ở đó, nước biển thường trong sạch và có độ muối cao hơn, điều này kích thích sự phát dục, giao vĩ, đẻ trứng của tôm cũng như thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát

triển của ấu trùng tôm khi mới nở. Thông tin này rất đáng để người nuôi tôm thịt, muốn có tôm đủ tiêu chuẩn làm bố mẹ (ngay trong đầm của mình) lưu ý.

Tôm nuôi trong đầm ở Nghệ An hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế; Chưa thể thỏa mãn các điều kiện để tôm trưởng thành có thể chủ động phát dục và đẻ. Tôm nuôi thả trong ao, tại một số đầm của tỉnh, dù rằng đã được đầu tư, chăm sóc khá công phu, vẫn khó phát dục, hoặc có phá dục thì sức khỏe sinh sản thường kém xa so với tôm tự nhiên.

Nghệ An là tỉnh đi sau về nghề nuôi tôm, diện tích tự nhiên có thể qui hoạch là đầm nuôi thuận lợi không nhiều (khoảng 2000ha), điều kiện tự thời tiết lại có phần khắc nghiệt hơn các tỉnh ở miền Nam (rét muộn và gió Lào) cho nên nhìn chung, trình độ nuôi tôm còn thấp trên tất cả mọi công đoạn.

Ở Nghệ An, ngành thủy sản bắt đầu cho tôm sú đẻ trong “nhà máy” vào năm 1988. Từ bấy đến nay, trải qua bao chìm nổi, thất bại và thành công. Sự thất bại do nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu vẫn là do chất lượng con tôm bố mẹ đưa vào sinh sản còn kém. Trong giai đoạn 1998-2000, nguồn tôm bố mẹ được mua từ các tỉnh phía nam ra. Giải pháp đảm bảo như vậy thường đi kèm với một số bất cập như: Thứ nhất, không thể quản lý được chất lượng “nguyên liệu” khi mua (thường là mua phải những con tôm đã qua một vài lần đẻ tại các cơ sở của người bán); Thứ hai, tôm phải chịu đựng nhiều bất lợi do vận chuyển đường xa, thời gian đi đường lâu, nhiều rủi ro; Thứ ba, chưa khắc phục được sự chênh lệch giữa các chỉ tiêu về môi trường nước (điều kiện địa lý ở nơi

bán và mua tôm khác nhau). Kết quả là trứng tôm đẻ ra thường có số lượng ít, tỉ lệ nở nhỏ, sức sống của ấu trùng và tôm con sau đó thường thấp tới mức không chấp nhận được (bị thua lỗ). Nghề nuôi tôm do đó bị trở ngại, hạn chế và chậm phát triển.

Vào giữa năm 2000 tới nay, tình hình đảm bảo con giống cho lực lượng nuôi tôm thương phẩm của tỉnh đã vững chắc hơn, số lượng ngày càng nhiều và chất lượng ngày càng cao (thể hiện ở chỗ, tôm con chóng lớn, sức đề kháng, chống chịu dịch bệnh khi thả vào đầm tốt hơn và cuối cùng là khi thu hoạch đạt năng suất, sản lượng cao hơn). Nghề nuôi tôm ở tỉnh đang tăng trưởng rõ rệt cả về qui mô, diện tích và sản lượng. Đạt được kết quả khả quan như vậy, trước hết phải kể đến các thành tựu khoa học và công nghệ nhằm duy trì và nâng cao chất lượng con tôm bố mẹ. Đã 2 năm nay, tại các cơ sở tôm giống ở tỉnh người ta đã sử dụng tôm bố mẹ do các đơn vị thuyền chài trong tỉnh cung cấp. Hơn nữa, nguồn tôm này lại được đánh bắt ngay tại vùng biển Nghệ An hoặc lân cận. Tuy rằng, nguồn tôm bố mẹ được khai thác “biển quê nhà” chưa đáp ứng hoàn toàn nhu cầu tại tỉnh nhưng đang mở ra hướng giải quyết khâu giống đầy hứa hẹn.

UBND tỉnh đã có chủ trương giao cho ngành thủy sản hằng năm, dành một số lượng tôm giống thả trực tiếp xuống biển vào giao cho ngành khoa học triển khai thực hiện đề tài “Nghiên cứu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật khai thác tôm sú bố mẹ tại vùng biển Nghệ An”, chính là để thúc đẩy nghề nuôi tôm tiếp tục đạt được những kết quả tốt hơn nữa, đồng thời đẩy mạnh việc bảo vệ nguồn lợi tôm sú trong vùng biển Nghệ An■

HỘI NGHỊ GIỚI THIỆU KỸ THUẬT NUÔI MỘT SỐ LOÀI CÁ BIỂN

Ngày 3/7/2002, tại thị xã Cửa Lò (Nghệ An), Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình phát triển Nuôi trồng Thủy sản Bộ Thủy sản phối hợp với UBND tỉnh Nghệ An, đã tổ chức Hội nghị giới thiệu kỹ thuật nuôi một số loài cá biển. Thứ trưởng Bộ Thủy sản Nguyễn Việt Thắng chủ trì hội nghị. Tham dự có đại diện Bộ KH & ĐT, Bộ Tài Chính, Lãnh đạo một số Vụ, Cục thuộc Bộ Thủy sản, Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I, đại diện một số dự án... lãnh đạo các Sở Thủy sản, Sở NN & PTNT có quản lý

thủy sản từ Thừa Thiên Huế trở ra và 3 tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Kiên Giang, Khánh Hòa.

Nội dung chính của Hội nghị xoay quanh chủ đề về: Kế hoạch nuôi hải sản trong Chương trình NTTS 1999-2010; Tình hình nuôi hải sản và vấn đề thị trường; Một số vấn đề về môi trường trong phát triển NTTS ven biển... đặc biệt, kết quả sản xuất nhân tạo giống cá Giò và cá Song cùng một số bệnh thường gặp và kinh nghiệm nuôi cá biển của một số tỉnh ven biển phía Nam đã được các đại

biểu quan tâm và thảo luận sôi nổi.

Sau khi nghe báo cáo, ý kiến phát biểu của các đơn vị, Thứ trưởng Nguyễn Việt Thắng kết luận “Việc phát triển nuôi cá biển là rất cần thiết và để phát triển mạnh hơn nữa cần có các biện pháp thiết thực như: Đa dạng hóa đối tượng, hình thức nuôi; Quy hoạch nuôi hợp lý cả trên biển và nội địa; Tăng cường xúc tiến thương mại tìm kiếm thị trường xuất khẩu; Chú ý kết hợp với bảo vệ môi trường sinh thái; Có chính sách hợp lý khuyến khích nuôi ■

BỘ THỦY SẢN VÀ CB THỦY SẢN VIỆT NAM

Tổ chức kiểm tra định kì các DNNN thuộc Bộ

Thực hiện quyết định kiểm tra định kì các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) thuộc Bộ của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về tình hình thực hiện qui chế dân chủ trong DNNN theo Nghị định 07/1999/NĐ - CP ngày 13/02/1999 của Chính phủ và các chế độ chính sách của Đảng và nhà nước đối với người lao động.

Ngày 8/7/2002 đoàn kiểm tra của Bộ gồm các đồng chí trong Vụ TCCB-LĐ, Thanh tra Bộ Thủy sản và Công đoàn TSVN đã bắt đầu đợt kiểm tra 3 Tổng Công ty và các đơn vị SXKD của ngành.

Đây là đợt kiểm tra đánh giá khá toàn diện với mục đích là :

- Đánh giá tình hình triển khai thực hiện qui chế dân chủ ở DNNN thuộc Bộ.
- Tổng kết tình hình thực hiện, báo cáo cấp

trên và đề xuất các kiến nghị, giải pháp nhằm phát huy quyền làm chủ của người lao động trong DNNN thuộc Bộ Thủy sản.

- Đánh giá tình hình thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động theo qui định của Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

- Phòng ngừa, ngăn chặn và xử lí các vi phạm có liên quan đến quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của người lao động nhằm bảo vệ quyền lợi cho người lao động.

- Đề xuất các giải pháp để quản lí có hiệu quả trong lĩnh vực lao động tiền lương.

Đợt kiểm tra này do đồng chí Kiều Văn Thìn - Phó Vụ trưởng Vụ TCCB - LĐ Bộ Thủy sản làm trưởng đoàn. Dự kiến sẽ kết thúc vào 30/7/2002.

TẬP HUẤN CÁN BỘ CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ

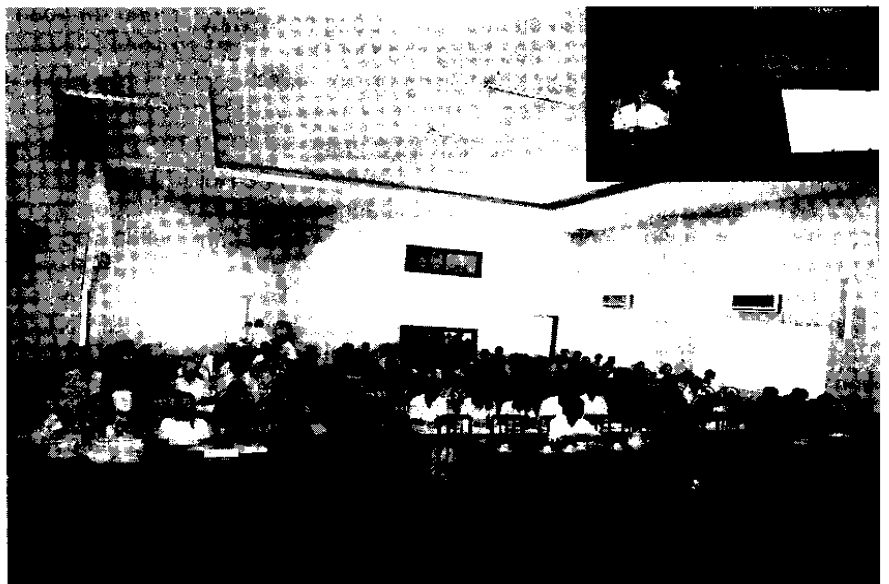
Trong các ngày 15,22, 29 tháng 6/2002 và 6/7/2002 tại thành phố Hồ Chí Minh, Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam và Tổng Công ty Hải sản Biển Đông đã tổ chức thành công lớp tập huấn cho cán bộ công đoàn cơ sở của các đơn vị thành viên.

Về dự lớp tập huấn có 140 cán bộ công đoàn cơ sở. Đây là lớp tập huấn có số lượng cán bộ công đoàn cơ sở đông nhất, qui mô nhất từ trước tới nay, với 7 nội dung : Tổ chức cán bộ; Tư tưởng văn hóa; Nữ công; Thi đua; Chính sách - kinh tế và Bảo hộ lao động; Tài chính công đoàn của Ủy ban kiểm tra công đoàn.

Cũng trong đợt tập huấn này các vấn đề quan trọng được thảo luận sôi nổi là : Vai trò tổ chức công đoàn trong các đơn vị cổ phần hóa; Luật sử đổi bổ sung một số điều của Bộ luật lao động; Chủ trương của Đảng và Nhà nước về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển

và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp Nhà nước.

Cuối đợt tập huấn, Ban tổ chức đã cấp chứng chỉ cho 140 học viên tham gia học tập■



TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN NHÂN NGÀY THƯƠNG BINH LIỆT SĨ

● Công đoàn Công ty XNK Thủy sản Miền Trung là một trong những đơn vị đi đầu trong phong trào "Đền ơn đáp nghĩa" của ngành thủy sản. Công đoàn Công ty đã tổ chức tuyên truyền vận động sâu rộng trong CNVCLĐ để giúp đỡ các gia đình chính sách, gia đình có công với cách mạng, với nhiều hình thức phong phú, có hiệu quả như: xây nhà tình nghĩa, phụng dưỡng các Bà mẹ Việt Nam Anh hùng thăm hỏi tặng quà nhân ngày lễ, tết....

Kết quả hơn 3 năm từ 1999 đến tháng 6/2002 CBCNV toàn công ty đã:

- Phụng dưỡng 12 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng (bình quân 210.000 đ/mẹ/tháng).
- Xây mới và sửa chữa 6 căn nhà tình nghĩa: 59 triệu đồng.
- Thăm hỏi, tặng quà các đối tượng thương binh và gia đình liệt sĩ: 3, 6 triệu đồng.
- Chi 10 triệu giúp đỡ con thương binh, liệt sĩ.

Ngoài ra còn quyên góp hàng trăm bộ sách, bộ quần áo để giúp con em thương binh, liệt sĩ. Đây là một trong những việc làm thường xuyên, có hiệu quả của CBCNV và LĐ Công ty, nhằm giảm bớt những khó khăn, đau thương mất mát của những cá nhân và gia đình đã hy sinh cống hiến đời mình cho cuộc chiến tranh giành độc lập của dân tộc.

● Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam hiện đang phụng dưỡng 27 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng với số tiền 300 – 500 nghìn đồng/người/tháng.

● Tổng Công ty Hải sản Biển Đông đã xây dựng 8 căn nhà tình nghĩa và tình thương với tổng trị giá trên 120 triệu đồng cho các đối tượng chính sách.

● Một số đơn vị khác: Công ty cổ phần đồ hộp Hạ Long (Hải Phòng) đang phụng dưỡng 2 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, đóng góp 3 triệu cho Quỹ đền ơn đáp nghĩa; Công đoàn Thủy sản Sóc Trăng đóng góp 39 triệu đồng cho Quỹ Đền ơn đáp nghĩa; Công ty XNK Thủy sản Kiên Giang đã xây mới 1 căn nhà tình nghĩa trị giá 20 triệu đồng...

HỘI NGHỊ SƠ KẾT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2002

Ngày 18/7/2002 tại Hà Nội, Bộ Thủy sản đã tổ chức Hội nghị sơ kết tình hình thực hiện kế hoạch 6 tháng đầu năm và bàn biện pháp hoàn thành nhiệm vụ năm 2002 của ngành thủy sản do Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc chủ trì.

Dự Hội nghị có Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tạn, đại diện một số Bộ, ngành TW, lãnh đạo các Vụ, Cục, Thanh tra, Văn phòng, Đảng ủy cơ quan Bộ Thủy sản, Công đoàn Thủy sản Việt Nam, Hội nghề cá, Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản, các Sở Thủy sản và một số Sở NNPTNT.

Trong 6 tháng đầu năm 2002, sản lượng thủy sản khai thác có tăng nhưng do giá bán không cao, trong khi chi phí đầu vào tăng nên nghề khai thác hiệu quả thấp. Nuôi tôm gặp khó khăn do hạn hán, thủy lợi chưa đáp ứng được và đặc biệt do quản lý con giống chưa tốt. Một số địa phương đã triển khai nuôi các đối tượng mới như cá rô phi đơn tính, tôm

chân trắng, ghe xanh, cá giò, ... song chỉ là mới bắt đầu. Đặc biệt hoạt động chế biến XK gặp nhiều khó khăn do thiếu nguyên liệu, nhất là tôm, giá thị trường giảm. Đã có tới 66 lò hàng EU phát hiện nhiễm kháng sinh bị cấm gây nhiều tổn kém cho doanh nghiệp. Việc phấn đấu đạt chỉ tiêu xuất khẩu của toàn ngành gặp nhiều khó khăn.

Phát biểu về vấn đề này, Thủ tướng Nguyễn Thị Hồng Minh nhấn mạnh, trong những năm qua, đây là năm đầu tiên kết quả xuất khẩu 6 tháng đầu năm đạt thấp hơn cùng kỳ năm trước. Việc bảo quản nguyên liệu đảm bảo chất lượng và vệ sinh thực phẩm chưa đáp ứng được yêu cầu khắt khe của các thị trường nhập khẩu. Nguy cơ xảy ra bệnh của đối tượng nuôi vẫn tiềm ẩn, giá cả không thể chủ động. Để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch xuất khẩu thủy sản trong những tháng tới chúng ta phải hết sức cố gắng, đặc biệt là các địa phương, cơ sở, trong việc cung cấp ổn định nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu, ngăn chặn nhiễm dư lượng hoá chất, kháng sinh bị cấm và đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, phát triển thị trường. Hơn lúc nào hết, ngành thủy sản rất cần sự phối hợp, giúp đỡ của Chính Phủ, các Bộ ngành hữu quan...

Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tạn đã phát biểu ý kiến chỉ đạo và đề ra một số giải pháp đối với ngành: Lấy nuôi trồng làm chính để đảm bảo nguyên liệu thủy sản xuất khẩu; Tổ chức tốt việc kiểm tra chất lượng, kiểm dịch giống, thức ăn, thuốc phòng bệnh cho tôm; Kiểm soát chặt chẽ đối với dư lượng kháng sinh, xây dựng các chế tài xử phạt vi phạm; Tăng cường tiếp thị, xúc tiến thương mại; Áp dụng hình thức hợp đồng tiêu thụ giữa các doanh nghiệp chế biến và ngư dân; Hỗ trợ vốn đầu tư và cơ chế chính sách đối với các doanh nghiệp, địa phương...

Hội nghị đã bày tỏ quyết tâm của ngành, ra sức phấn đấu để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra cho năm 2002, đặc biệt là chỉ tiêu 2 tỉ USD kim ngạch xuất khẩu.

TẬP HUẤN CÁN BỘ LÀM CÔNG TÁC XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO CÁC TỈNH VEN BIỂN PHÍA BẮC

Để triển khai kế hoạch bồi dưỡng cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo năm 2002 Trung tâm Khuyến ngư các tỉnh ven biển phía Bắc, từ ngày 8-12/7/2002, tại Thanh Hóa.

Dự và tham gia tập huấn có lãnh đạo các Vụ, Viện thuộc Bộ Thủy sản, Bộ LĐ-TBXH, Sở Tài chính, Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Thanh Hóa. Nội dung chính của lớp tập huấn nhằm hướng dẫn người nghèo làm ăn bằng cách đưa kĩ thuật vào nuôi trồng thủy sản, trang bị cho họ kiến thức làm ăn để từng bước cải thiện đời sống, góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo của Đảng và Nhà nước. Giúp người nghèo có điều kiện tổ chức sản xuất kinh doanh, tạo nhiều việc làm, lôi kéo những hộ xung quanh cùng phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, giữ gìn an ninh xã hội. Nhân dịp này một số vấn đề bất cập trong nuôi trồng thủy sản tại địa phương mình đã được các học viên đưa ra trao đổi và thảo luận sôi nổi ■

GIỚI THIỆU VĂN BẢN

Trích CÔNG VĂN SỐ 1535/TS-KHCN NGÀY 20/6/2002 về việc KHÔNG SỬ DỤNG CÁC CHẤT KHÁNG SINH ĐÃ BỊ CẤM QUI ĐỊNH TRONG TCN

Những năm vừa qua, Bộ Thủy sản đã ban hành nhiều Tiêu chuẩn Ngành (TCN) về nuôi trồng thủy sản. Trong nội dung một số TCN, có qui định sử dụng các hoá chất, kháng sinh để phòng trừ dịch bệnh cho các đối tượng nuôi hoặc cải tạo, xử lý đáy ao và môi trường nước nuôi.

Hiện nay, theo các Chỉ thị số 07/2002/CT-TTg ngày 25/2/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường quản lý việc sử dụng thuốc kháng sinh, hóa chất trong sản xuất kinh doanh thực phẩm có nguồn gốc động vật và Quyết định số 01/2002/QĐ-BTS ngày 22/1/2002 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc cấm sử dụng một số hóa chất, kháng sinh trong sản xuất, kinh doanh thủy sản; một số hóa chất và kháng sinh đã bị cấm sử dụng (theo Danh mục kèm theo Quyết định số 01/2002/QĐ-BTS ngày 22/1/2002).

Do đó, những qui định trước đây trong các TCN đối với việc sử dụng các hoá chất, kháng sinh đã bị cấm phải bị hủy bỏ. Các qui định cụ thể trong các điều của các TCN đang có hiệu lực thực hiện phải bị hủy bỏ là :

1/ Tiêu chuẩn 28 TCN 111: 1998 (Qui trình phòng bệnh cho cá nước ngọt nuôi lồng, bè): Điều 2.3.3, điểm c bỏ qui định dùng thuốc kháng sinh *Chloramphenicol*, *Furazolidon* để trộn vào thức ăn nhằm phòng bệnh cho cá (trang 171 cuốn Tiêu chuẩn Ngành Thủy sản Việt Nam xuất bản năm 2000).

2/ Tiêu chuẩn 28 TCN 111: 1998 (Qui trình phòng bệnh cho cá nước ngọt nuôi lồng, bè): Điều 3.1.4.2 bỏ qui định dùng *Chloramphenicol* với liều lượng 50mg/kg cá/ngày để tiêm cho cá (trang 172 cuốn Tiêu chuẩn Ngành Thủy sản Việt Nam xuất bản năm 2000).

3/ Tiêu chuẩn 28 TCN 112: 1998 (Qui trình nuôi cá Song, cá Cam bằng lồng ở biển): Điều 2.4.1.2, điểm b bỏ qui định dùng *Nitrofurazon* nồng độ 10 ppm trong thời gian 10-20 phút để tiêm phòng bệnh cho cá (trang 181 cuốn Tiêu chuẩn Ngành Thủy sản Việt Nam xuất bản năm 2000).

4/ Tiêu chuẩn 28 TCN 112: 1998 (Qui trình nuôi cá Song, cá Cam bằng lồng ở biển): Điều 2.5.2.2 bỏ qui định dùng *Nitrofurazon* để tắm cho cá (trang 183 cuốn Tiêu chuẩn Ngành Thủy sản Việt Nam xuất bản năm 2000).

5/ Tiêu chuẩn 28 TCN 114: 1998 (Qui trình nuôi ba ba thương phẩm): Điều 3.1 bỏ qui định dùng thuốc kháng sinh *Chloramphenicol* hoặc *Furazolidon* với liều lượng 20-50 ppm để tắm phòng bệnh cho ba ba (trang 201 cuốn Tiêu chuẩn Ngành Thủy sản Việt Nam xuất bản năm 2000).

6/ Tiêu chuẩn 28 TCN 114 :1998 (Qui trình nuôi ba ba thương phẩm) : Điều 3.3.2 bỏ các qui định sau đây tại trang 202 cuốn Tiêu chuẩn Ngành Thủy sản Việt Nam xuất bản năm 2000:

- Dùng kháng sinh *Chloramphenicol* và *Furazolidon* với liều lượng 20-50 ppm để tắm chữa bệnh cho ba ba.

- Dùng thuốc kháng sinh *Chloramphenicol* với liều 100 – 150mg để tiêm chữa bệnh cho ba ba.

7/ Tiêu chuẩn 28 TCN 125 : 1998 (Qui trình ương tôm Sú, tôm He từ Post-Larvae 15 đến 45 ngày tuổi): Phụ lục D, bảng D.3, cột dọc thứ 4, hàng ngang thứ 4 bỏ qui định dùng *Nitro Furazolidon* 20 ml/m³ để chữa bệnh phát sáng do vi khuẩn tại trang 276 cuốn Tiêu chuẩn Ngành Thủy sản Việt Nam xuất bản năm 2000.

Bộ yêu cầu các Sở Thủy sản, Sở NN & PTNT (có quản lý thủy sản); các cơ quan nghiên cứu, đào tạo; các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh về nuôi thủy sản phổ biến những qui định cụ thể đã bị hủy bỏ trên đây cho các đơn vị, các cơ sở thuộc phạm vi quản lý của mình, để thực hiện nghiêm chỉnh Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thủy sản■

CÁT BÀ

Thế mạnh thủy sản đang được phát huy

◆ HỒNG MINH

Đến với Cát Bà hôm nay, không ít người tỏ ra kinh ngạc trước những đổi thay lớn của một vùng xa đất liền vốn vô cùng nghèo khổ. Cát Bà ngày nay bừng sáng lung linh muôn ánh đèn màu về đêm. Trên bến Tùng Vụng là hàng ngàn chiếc tàu đánh cá của bà con nghề cá từ nhiều miền Đất nước về đây neo đậu. Huyện đảo hôm nay đang "thay da, đổi thịt" từng ngày và trở thành một cực tăng trưởng kinh tế của thành phố Hải Phòng.

Nét nổi bật ở đây là sự chuyển dịch mạnh về cơ cấu ngành nghề và đổi mới phương thức sản xuất nghề cá. Tăng năng lực khai thác hải sản, chuyển từ khai thác ven lộng sang vươn khơi. Toàn huyện có 6 tàu dịch vụ nghề cá, 16 tàu được đầu tư theo chương trình đánh bắt xa bờ của Chính phủ, trang bị công cụ nghề cá đồng bộ, lắp máy từ 160 - 500 sức ngựa. Với phương châm bám biển dài ngày, đánh cá quanh năm, huyện tổ chức các đội tàu thường xuyên khai thác theo từng tuyến luồng phù hợp nên sản lượng khai thác hằng năm tăng 10-12%. Năm 2001,



sản lượng khai thác đạt 7198 tấn, trong đó nghề khơi đạt 3757, chiếm 52,14% tổng sản lượng.

Ông Phạm Trí Tuệ, Chủ tịch UBND huyện Cát Hải cho chúng tôi biết, cuộc sống của người dân đang từng bước được nâng lên. Thu nhập bình quân của lao động đánh cá hiện nay là 1-1,2 triệu đồng/người. tháng. Nghề khai thác đã thu hút trên 1500 lao động tham gia trực tiếp và hàng trăm lao động phụ trợ khác. Làm ăn được, bà con ngư dân đã có tích lũy tái đầu tư như sắm lưới mới, sửa chữa nâng cấp phương tiện và trả vốn vay...

Nhiều tàu đánh bắt xa bờ có thu nhập cao như đội tàu của HTX Hoà Lộc, mới đi vào hoạt động gần một năm nhưng luôn dẫn đầu sản lượng khai thác cũng như doanh thu. Có những mẻ lưới đạt trên hai chục tấn cá, điển hình là tàu của các ông Hoàng Văn Gụ, Hoàng Văn Lợi.

Trong NTTS, huyện không chỉ mở rộng mặt nước mà còn chú trọng các phương pháp nuôi tiến bộ để tăng sản lượng trên một đơn vị diện tích. Gần đây, mô hình nuôi cá lồng bè trên biển phát triển mạnh, với 120 bè cá. Đối tượng nuôi chủ yếu là cá hồng, cá song,

cá giò... kết hợp thả 1 số nhuyễn thể, giáp xác. Những hộ dân nuôi còn kết hợp tổ chức hoạt động dịch vụ du lịch như tham quan bè cá, phục vụ bữa ăn hải sản tươi sống ngay trên bè. Có thể khẳng định, nghề nuôi cá lồng bè trên biển của huyện đã và đang tạo ra bước đột phá trong nghề nuôi thủy sản, nâng cao thu nhập và hình thành một nghề mới của ngư dân ven biển. Đồng thời đây cũng là cơ sở phát triển các loại hình dịch vụ, du lịch và tạo nguồn hàng thủy sản xuất khẩu tại chỗ. Được biết, Chính phủ đã đồng ý cho

triển khai chương trình phát triển 1000 lồng nuôi cá trên biển. Nay mai, khi dự án hoàn thành, huyện đảo sẽ trở thành địa phương phát triển mạnh nhất phái bắc về nuôi cá lồng bè trên biển.

Tại một số đầm hồ, bãi triều ngập mặn, ngư dân tận dụng nuôi thả tôm, cá theo phương thức quảng canh cải tiến, bán thâm canh và nuôi chuyên có hiệu quả, thu hút 558 hộ dân tham gia. Trong quý 1, tổng sản lượng thủy sản toàn huyện đạt 1716 tấn, giá trị thực hiện đạt hơn 10 tỷ đồng.

Không chỉ có vậy, Cát

Bà còn có khu hậu cần nghề cá được đầu tư đồng bộ. Công trình cảng cá nằm ở phía Tây bến Tùng Vụng với số vốn đầu tư hơn 37,9 tỷ đồng đã hình thành và đưa vào sử dụng giai đoạn 1. Đây là nơi thu hút lượng hàng thủy sản qua cảng và là nơi cung ứng neo đậu cung ứng dịch vụ cho hơn 800 tàu đánh cá.

Phát huy thế mạnh nghề cá và tiềm năng du lịch biển, Cát Bà đang từng ngày từng giờ chuyển dịch, toả sáng như một viên ngọc giữa biển trời Đông Bắc tổ quốc■

NHỮNG BÍ ẨN SINH SẢN CỦA CÁ MẬP CHANH

Cá mập chanh được gọi tên như vậy là do màu vàng ở hai bên sườn. Nó có thể dài tới 2,5 mét và nặng 90 kg.

Cá mập chanh là loài cá mập sống ven bờ biển, được tìm thấy ở phía tây Đại Tây Dương. Gruber, nhà sinh vật học biển nổi tiếng tại Đại học Miami (Mỹ) đã khám phá ra hiện tượng đặc biệt: Cá mập chanh (Lemon shark) trong mỗi kì mang thai có thể lấy giống từ 4 "chàng" khác nhau, trong khi đa phần con cái của các loài chỉ giao phối với một con đực. Kết quả là tá con sinh ra của nó thường là sản phẩm của từ 2 – 4 ông bố.... Họ cũng đã phỏng đoán hiện tượng này cũng xảy ra với rất nhiều loài cá mập khác.

Một khám phá khác của nhóm nghiên cứu đó là, cứ 2 năm một lần cá mập chanh cái lại trở về "ao nhà" để sinh nở. Vì quần thể cá mập thường rất nhỏ, nên theo lí thuyết, sự giao phối cận huyết là khó tránh khỏi. Nhưng thực tế, hiện tượng này không hề xảy ra. Vì sao vậy? Gruber đã tìm thấy câu trả lời cho bí ẩn này trong các xét nghiệm AND. Ông cho biết: "Chúng tôi nhận thấy những con đực thường chỉ thực hiện sứ mệnh truyền giống có một lần duy nhất. Trong khi đó, những con cái vẫn đều đặn trở về "nhà" cách năm. Chính sự thay thế các

con đực mới đã giúp duy trì đa dạng gene trong quần thể".

CÁ CHỌN BẠN ĐỜI BẰNG ÁNH SÁNG CỰC TÍM

Ở loài cá Khổng tước và cá Amarillo (Nam Mỹ), con cái thích những "chàng" mà chúng đã nhìn thấy dưới ánh sáng cực tím, hơn là những "gã" xuất hiện trong ánh sáng thường đã bị lọc bỏ vùng phổ đó.

Theo một báo cáo đăng trên tạp chí *Nature* mới đây, Constantino Macias Garcia thuộc Viện Sinh thái, đại học Tổng hợp Quốc gia tự trị Méhicô, cho rằng mang cá và những sọc vằn trên cơ thể con đực chỉ hấp dẫn con cái khi được thành phần cực tím trong ánh sáng mặt trời chiếu tới.

Không chỉ có cá, mà bò sát, lưỡng cư và chim cũng có thể sử dụng tầm nhìn bằng tia cực tím. Julian Partridge của đại học Bristol (Anh), một thành viên của nhóm nghiên cứu cá khổng tước, 5 năm trước đây cũng đã phát hiện chim có khả năng chọn bạn tình bằng bức xạ loại này.

Tia cực tím không phải là nhân tố duy nhất trong việc lựa chọn "đối tượng" của động vật, nhưng theo Partridge, nhân tố này cần được tính đến trong các thí nghiệm về hành vi của cá và các loài khác.

Nguồn: Internet